

# PHẬT-GIÁO

VIỆT-NAM

NGUYỆT-SAN

SỐ 11 RA NGÀY 15 THÁNG 6 ĐINH - DẬU



NG-HỘI PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM XUẤT-BAN

# PHẬT-GIÁO

## VIỆT - NAM

MỤC LỤC SỐ 11

RA NGÀY 15 - 6 ĐINH-DẬU

THỰC HIỆN

VẤN ĐỀ TRI HÀNH

GIÁO-LÝ CỦA PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

VẤN-ĐỀ ĐÀO-TẠO TĂNG-TÀI

THUYỀN VỀ BẾN CŨ

XÃ-HỘI VÀ CON NGƯỜI TRÊN

NGUYÊN-LÝ TỰ-BIỂN CỘNG-BIỂN

TAI HẠI CỦA KIẾN CHẤP

VẾT THƯƠNG ĐẦU

HIỀN VÀ HÀNH CHÁNH-PHÁP

THẬP-PHƯƠNG CHÚNG SINH

TÌM HIỀN ĐẠO PHẬT

PHƯƠNG-PHÁP PHẬT-HỌC

TIN - TỨC

P. G. V. N.

THẠC-ĐỨC

MINH-HẠNH

DÁ-THẢO

TRÚC-DIỆP

TUỆ-UYÊN

THIỀU-CHI

K. L.

MINH-CHAU

THÂM-OÁNH

KHOAN-HỒNG

TUỆ-UYÊN



HUYNH HUE QUANG LIN



# THỰC-HIỆN

**T**rong phiên họp đầu tháng trước ban Quản-Trị Trung-Uơng, dưới quyền chủ-tọa của ngài Hội-chủ, đã quyết-định tổ chức Đại-Hội Phật-Giáo Toàn-Quốc vào ngày 22 tháng bảy năm Đinh-Dậu, sau mùa an-cư của chư Tăng.

Ý-kiến của toàn-ban là phải nhân kỳ đại-hội này đề thực-hiện Thống-Nhất toàn vẹn, xóa bỏ hình-thức các tập-đoàn riêng biệt.

Toàn-thê Phật-tử Việt-Nam rất hoan-hỷ khi nghe quyết-định quan-trọng ấy. Bởi vì đó là một quyết-định cần-thiết và hợp-thời. Sau bao nhiêu cố gắng, Phật-giáo Việt-Nam bây giờ tất phải tiến đến giai đoạn thống-nhất toàn vẹn. Nguyên vọng của toàn thê Phật-tử là ở chỗ ấy, và các cấp lãnh-đạo Phật-sự cũng đã đặc-biệt chú tâm đến chỗ ấy. Thật là một đêm-lành báo trước tiên-đồ quang-minh của nền Phật-giáo dân tộc.



Chúng ta hãy tinh-tiến lên ! Chỉ còn có hơn một tháng nữa là đến **NGAY THỐNG - NHẤT !** Chúng ta hãy cầu, nguyện hằng ngày và hoạt động hằng ngày cho công-cuộc thống-nhất được thực-hiện tốt đẹp. Không có một trở lực gì có thể cản ngăn ý-nguyện chân - chính của chúng ta, vì hàng triệu Phật-tử đã nhất tâm hộ-niệm, đã nhất tâm hướng đến Phật-giáo Việt-Nam Thống-Nhất.

Tất cả những ý-kiến gì hay, chúng ta hãy gửi về cho tiểu-ban soạn-thảo điều-lệ Thống-nhất ! Quý vị sẽ gửi về cho Tòa - soạn chúng tôi chuyển lại ! Hãy úy - thác ý - nguyện tha - thiết Thống-nhất của mình cho những đại-biểu đi dự đại-hội ! Hãy biểu-lộ niềm hân-hoan của mình đối với nền thống-nhất sắp thực-hiện toàn vẹn, ! Hãy gửi về cho Tổng-Hội những lời hường ứng nhiệt thành ! Trong ngày đại-hội 22 tháng 7 âm-lịch sắp đến, điện tín bốn phương hãy 'bay về như bướm bướm mùa xuân' để đón chào ngày thống-nhất toàn vẹn... Chúng ta tin tưởng rằng những con chim én của mười phương bay đến sẽ dư sức để làm lại một mùa Xuân.

|       |
|-------|
| P. G. |
| V. N. |

VẤN-ĐỀ

# TRI HÀNH

trong đạo PHẬT

Giáo - sư THẠC - ĐỨC

«Biết rồi mới làm» thì bao giờ cũng hơn «không biết mà cứ làm». Nhưng chữ «biết» này tất nhiên không phải là một mớ kiến-thức lỏng-lẻo có tính cách lý-thuyết. Tục ngữ ta có câu «Trăm hay không bằng tay quen» thật có thể là một câu giải-thích về nghĩa Tri Hành rất thần-diệu. «Trăm hay» chính là cái biết thuần lý-thuyết. «Tay quen» là cái biết do kinh-nghiệm. **Cái biết thuần lý-thuyết không thể dẫn-đạo cho thực hành một cách sáng suốt và có hiệu quả bằng cái biết của kinh-nghiệm.**

Người ta ai cũng thường hay nói «Biết rồi mới Làm» nhưng ít người nhận thấy rõ rằng cái Biết đi trước cái Làm ấy phải là cái biết của kinh-nghiệm. Do đó phát sinh ra cuộc tranh biện «Tri nan hành dị» và «Tri dị hành nan», cãi nhau không ngừng. Giá họ chịu khó ngừng lại để định-nghĩa hai chữ Tri và Hành thì có lẽ họ sẽ đồng ý với nhau mà không còn tranh luận nữa.

Tôi muốn vỡ đất trồng rau cải. Nhưng tôi chưa «biết» trồng thế nào, nên tôi phải tìm học để «biết». Tôi đọc sách về nghề trồng trọt. Tôi đi thăm các vườn rau cải ở các nhà láng giềng. Tôi hỏi thăm cách thức và tôi cố ý nhìn các nhà trồng rau cải chuyên môn khi họ làm việc. Và cuối cùng tôi thu-thập một mớ kiến-thức. Tôi cho mớ kiến-thức ấy là cái «biết» cần thiết để có thể làm nền tảng cho cái nghề trồng rau — cái hành — của tôi.

Ngỡ rằng mình cũng sẽ bán được từng loạt rau cải giá hàng mấy chục ngàn đồng một lần như các nhà trồng trọt chuyên môn, nhưng ai ngờ tôi thất bại. Có nhiều lần lỗi tôi đã mắc phải. Có nhiều phương-chức tôi không áp dụng. Có nhiều công việc tôi tự làm theo sự suy đoán «duy-ly» của tôi, thành thử, tôi biết cái kiến-thức mà tôi hiện đã thu thập được chẳng qua chỉ là «một mớ hiểu biết lỏng lẻo có tính cách lý thuyết», không đủ để cho tôi thành-công.



Lần thứ hai được tương đối thành công hơn lần trước. Bởi vì gia thêm vào mớ hiểu biết lỏng lẻo trên kia, tôi đã có một ít hiểu biết bằng kinh nghiệm mà tôi vừa đạt được trong lần thực hành vừa qua. Như g trong lần thực hành này, tôi lại cũng đã thu thập được nhiều kinh nghiệm nữa. Thế là cái biết của tôi càng lúc càng tỏ; càng đi sâu vào thực hành thì nó càng có tính cách thực-nghiệm mà xa dần tính cách thuần lý-thuyết. Vì cái biết càng lúc càng rộng càng tỏ, nên phần thực-hành càng ngày càng có hiệu quả, càng thêm phát triển. Như thế thì tôi càng làm thì càng biết, mà càng biết thì lại càng làm được nhiều, rồi càng làm được nhiều thì lại càng biết thêm được rộng g... Cứ như thế mãi, tri dẫn lối cho hành, hành bồ tức cho tri, đề cuối cùng tri và hành đồng đi đến cứu cánh một lúc.

Bây giờ đây tôi đã có thể là một nhà trồng tỉa chuyên môn, chẳng còn bận tâm đến chuyện tri, hành, tắc rồi nữa. Tôi đã đạt đến kỹ-thuật tối cao của sự trồng tỉa. Và nếu tôi có viết sách, có giảng dạy cho bạn thì rồi bạn cũng chỉ có thể thấu lượm — như tôi trước kia — những «mớ hiểu biết lỏng lẻo có tính cách lý thuyết» mà thôi. Bây giờ thì đến phiên bạn, và bạn lại phải bắt đầu bước lên con đường thực nghiệm «tri, hành».

Những cái biết mà ta học được trong kinh điển cũng chỉ là «những

mớ hiểu biết lỏng lẻo có tính cách lý thuyết». Ta chỉ mới nghe nói đến những chân-lý «vô thường, khờ, vô ngã, bất tịnh» mà thôi chứ ta đã được «thực nghiệm» những chân-lý ấy đâu. Phải gắng thực-nghiệm. «Hiệu đạo» không phải chỉ là nghiên cứu kinh điển. Hiệu đạo là phải trải qua một quá trình «học-đạo — thấy đạo — tu đạo — chứng đạo». Chứng, tức là cái biết thực-nghiệm, vượt ra ngoài những lý-luận vô-ích. Nếu quay lại chuyện làm vườn thì ta có thể gọi quá-trình ấy là «học cách làm vườn — thấy cách làm vườn — thực hành việc làm vườn — đạt đến nghệ-thuật tối cao của sự làm vườn». Mà muốn «đạt đến» — chứng — thì ta phải trải qua bao nhiêu «tri, hành» liên tiếp.

Cho nên, «những mớ hiểu biết lỏng lẻo có tính cách lý thuyết» rất cần cho lúc ban đầu. Đó là «khăn gói» để lên đường. Đó là khởi điểm. Miễn là dừng cho đó là cái Biết cứu-cánh thì thôi. Theo phương pháp đó mà thực-hiện công cuộc thực-nghiệm tâm-linh, đề diệt mê-vọng và khai phát Trí-Tuệ Viên-Mãn.

Trí-Tuệ Viên-Mãn ấy gọi là Bát-Nhã (Prjnā). Chính đó là cái Biết thực-nghiệm cao tốt của kẻ đã chứng ngộ, rất khác với cái Biết của những kẻ mới khăn gói lên đường. Kinh điển của đạo Phật phần nhiều đều là có mục đích cung cấp cho con người những thứ tư-lương cần thiết cho cuộc thực-



nghiệm và chứa đựng những sự chỉ bảo cặn-kẽ công phu.

Thử lấy cuốn kinh Lăng - Nghiêm để phân tích, ta sẽ thấy toàn bộ phân chia ra hai phần như sau đây :

— Phần thứ nhất : **CHÂN-LÝ LUẬN** (từ quyển 1 đến quyển 4) Phần này có mục đích thuyết - minh chân-lý, chỉ bày nhận-thức giải thoát cho mọi người. Lại chia làm hai phần : Phần I xét về thể-tính của vạn pháp (từ quyển 1 đến quyển 3) và phần II xét về tướng trạng của vạn pháp (quyển 4).

— Phần thứ hai : **PHƯƠNG PHÁP LUẬN** (từ quyển 4 đến quyển 8). Phần này có mục đích chỉ bày phương pháp để thực - nghiệm chân-lý đã trình bày ở phần trên. Lại chia ra làm bốn phần :

**Phần I** : nói về sự phát tâm.

**Phần II** : thuật lại lịch-trình tu chứng

**Phần III** : nói về cách thực-hành,

**Phần IV** : nói về sự đề phòng và đối trị những trở lực tai hoạn.

Với một tổ-chức nội-dung như thế, kinh Lăng - Nghiêm đáng được xem như là một cuốn sách chỉ-đạo cho thực-nghiệm. Không những chỉ có một cuốn kinh Lăng-Nghiêm mới là sách chỉ-đạo thực-nghiệm mà các kinh khác cũng đều tổ chức gần giống như vậy. Phần đầu thường là phần chỉ-bày chân lý và phần sau là phần chỉ-bày phương-pháp thực-nghiệm chân-lý ấy.

Người học Phật đầu tiên phải tìm hiểu những điều đã được trình-bày trong các giáo điển của Phật, vì kinh điển là phương tiện giải bày chân-lý đã chứng ngộ và phương pháp thực nghiệm thể - hiện chân-lý ấy.

Mục đích của người học Phật là :

1) Diệt trừ dục - vọng, nguyên nhân của khổ đau.

2) Đạt đến trí - tuệ để chứng-nghiệm chân-lý.

Nhưng kỳ thực, hai mục đích ấy chỉ là một. Bởi vì diệt trừ dục-vọng tức chính là đã đạt đến Trí - Tuệ Sở dĩ Trí-Tuệ không phát hiện và ta không chứng nghiệm được chân-lý là vì dục-vọng che lấp Tâm ta. Mà dục vọng tức là vô minh. Càng diệt dục-vọng, Trí-Tuệ càng khai mở và khi dục-vọng tiêu diệt thì Trí - Tuệ Viên - Mãn sẽ được thực-hiện.

Như ta được biết, phương pháp diệt trừ dục vọng và khai mở Trí-Tuệ chính là Tam-Học : Giới, Định, Tuệ. Giới và Định là Hành, Tuệ là Tri. Giới định càng vững, Tuệ càng phát hiện. Tuệ càng phát-hiện thì Giới Định lại càng được tăng cường, càng được củng cố, và cứ thế, hành-giả tiến đến giai đoạn chót của cuộc « tri, hành », diệt được mê vọng, chứng được chánh-giác.

Cái Tri mà đạo Phật hướng đến là cái Chánh Kiến Tri — Sự hiểu biết chân - chính cùng khắp — bao quát tất cả những cái « học nhi tri, sinh nhi tri, khốn nhi tri » của con người. Đến được cái Tri ấy thì chẳng còn gì mà phải Hành nữa. Cái Hành của đạo Phật hướng đến là cái Hành viên mãn của sự Tự Giác Giác Tha, một khi đã đi đến cứu-cánh rồi thì cùng với Tri là một.

Những ai muốn đạt đến chỗ cứu-cánh của Tri Hành hãy tìm học đạo Phật, rồi bắt tay vào công việc thực-nghiệm.





# GIÁO-LÝ của PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

bài của MINH-HẠNH

Có người sẽ lấy làm lạ mà bảo : «*Ừa, sao lại có vấn đề (Giáo lý của Phật-Giáo Việt-nam) ? Giáo lý là giáo lý của Phật-giáo, chung cho tất cả mọi địa phương; ở đâu có đạo Phật là có giáo lý đạo Phật. Vậy không lẽ giáo lý của Phật giáo Việt-nam ta lại khác với giáo lý của các nước khác ?*»

Chúng tôi xin các vị thông thả đề cho chúng tôi trả lời. Đã đành giáo lý đạo Phật thì ở đâu và lúc nào cũng phải là giáo lý đạo Phật, không thể lẫn với bất cứ một giáo lý nào khác. Cũng như thuốc bắc thì đi đâu, vào Nam hay sang Tây cũng vẫn là thuốc bắc chứ không thể lẫn với thuốc Nam, thuốc ngoại khoa hay thuốc Tây được. Nhưng nếu gặp thời tiết khác nhau, gặp địa-phương khác nhau, gặp tạng phủ của những người hàn, nhiệt khác nhau,

thì cách dụng-dược cũng phải thay đổi. Thang thuốc kia dùng cho một người «*hàn*» và dùng trong một xứ lạnh, mùa đông, bây giờ không thể đem cho một người «*nhiệt*» dùng trong một xứ nóng, mùa hạ. Phải gia giảm mới được. Nhưng sự gia-giảm đó không làm cho thang thuốc kia trở thành thuốc Tây hay thuốc ngoại khoa. Nó vẫn là thuốc bắc và là thuần túy thuốc bắc.

Giáo lý đạo Phật gồm có vô lượng pháp-môn, có thể thích hợp với vô số căn-cơ, trình-độ. Nhưng các pháp-môn ấy không phải là những «*thang thuốc*» cố định mà cần được phối-hợp, «*gia giảm*» cho hợp thời, hợp cảnh, «*hợp với lục-phủ ngũ-tạng*» của từng người. Cho nên, nghiên cứu về giáo-sử Phật-giáo, ta thấy mỗi thời-đại có những hệ-thống giáo lý khác nhau, mỗi quốc-gia có



những hệ-thống giáo - lý khác nhau. Các hệ-thống giáo-ly ấy thích - hợp với từng dân - tộc, từng thời-đại, mà bao giờ cũng vẫn là giáo lý đạo Phật, vẫn thấm-nhuần tinh thần đạo Phật và nói tóm lại, vẫn thể - hiện được sự sinh hoạt của chánh pháp Phật giáo. Tôn-chỉ mục-dích của các hệ-thống giáo lý ấy vẫn là một, và hề nghe thấy, nhìn thấy, là người ta biết ngay là « của đạo Phật »

Trong mục Văn-Học Phật-Giáo, giáo-sư Thạc-Đức đã viết những dòng chí-ly sau đây :

« Nếu đạo Phật chỉ là một mớ giáo-điều cố-định thì đạo-Phật đã không có một địa vị như ngày nay trong văn hóa nhân-loại. Đạo Phật là một giáo lý có nhựa sống dồi dào phong phú cho đến nỗi trải qua mấy ngàn năm mà vẫn còn sức đề tiếp tục phát triển theo đà nhu cầu của các quốc-gia và các thời đại. Điểm đặc sắc của đạo Phật là không phải những giáo điều cố định cứng cỏi, nằm chết cứng trong khuôn khổ. Phật pháp là « bất định pháp » phải tùy thời gian không gian đề uyển-chuyển thích-nghi với căn-cơ của chúng sinh. Có thể nói rằng đạo Phật nguyên-thì là một 'cây giáo-ly' bụ-bẫm, mạnh khỏe và sung-sức. « Cây giáo lý » ấy đã theo thời gian và

không gian mà trưởng thành, đề rồi bây giờ trở nên một cái cây to lớn, cành lá rườm rà, tươi tốt.

Đừng ai bắt 'cây giáo lý' ấy đứng yên ở trạng thái ban-sơ của nó, không cho sinh trưởng. Bởi vì nếu không sinh-trưởng thêm thì nó đã tàn hoại và ngày nay đã không có nó. Đàng này nó sinh trưởng mãnh liệt, vì nó có một sức sống mãnh liệt. Bây giờ đây nó to lớn sum sê, nhưng nó vẫn là cây giáo lý »

Vậy thì Phật giáo Việt-nam không thể vay mượn các hệ-thống giáo lý của các dân tộc khác, các thời đại khác, bởi vì các hệ-thống giáo lý ấy chỉ thích hợp với các dân tộc ấy và các thời đại ấy mà thôi. Khi bệnh, ta không thể uống bất cứ thang thuốc nào. Dân tộc Việt-Nam cũng thế, vì có những sinh-hoạt phong tục, tập quán, tâm lý, kinh tế riêng; nói khác hơn là vì có một « căn-cơ » riêng, nên không thể áp dụng bất cứ một hệ-thống giáo lý nào của các dân tộc khác. Vậy người Phật tử Việt Nam cần học giáo lý, giáo sử cho đạt, rồi kiến tạo những hệ thống giáo lý thích hợp với cá tính dân tộc Việt-Nam. Có như thế, Phật giáo mới là món ăn cần thiết và bồi dưỡng cho người Việt, và mới



làm cho dân tộc Việt Nam mạnh khỏe và phát triển về phương diện đạo đức cũng như về mọi phương diện khác của văn hóa.

### 1. — NHÌN LẠI QUÁ KHỨ.

Những bộ kinh đầu tiên có ở nước ta là do người Việt hợp tác với người Ấn dịch từ tiếng Phạn và tiếng Ba-ly ra. Sách vở viết về đạo Phật của các thiền sư Việt-Nam từ đời Lý Trần trở về đây có một số lượng không phải là nhỏ; thế mà vì những tai biến binh hỏa, vì quân nhà Minh vơ vét thu-lượm hết, cho nên hiện giờ còn lại chẳng được bao lăm. Bộ Việt Nam Phật Điện Tùng-San do hội Việt Nam Phật-Giáo sưu-tập, khắc bản và ấn-hành với sự giúp đỡ của Trường Viễn-Đông Bác-cổ, cũng chỉ được độ mấy ngàn trang chữ lớn. Nghĩ đến nền Phật-giáo Việt-Nam với những thời thịnh đạt huy hoàng như ở các triều đại Lý Trần, rồi nhìn lại các tác-phẩm còn sót lại, chúng ta không khỏi ngậm ngùi và giận cho quân Minh tàn ác. Tuy nhiên, qua tác-phẩm còn sót lại ấy, chúng ta cũng thấy được rằng tổ-tiên chúng ta ngày xưa đã có những cố gắng không ngừng để dựng nên những giáo lý đặc biệt cho Phật giáo Việt Nam, những giáo-phái đặc

biệt cho Phật giáo Việt Nam. Ngô-Ấn thiền-sư đã xướng thuyết « Tam Bản », Cứu-Chỉ thiền-sư chủ trương thuyết « Tâm-Pháp Nhất Như », Viên-Chiếu thiền sư viết những sách Tán Viên giác Kinh, Thập Nhị Bồ-Tát-Hạnh Tu Chứng Đạo tràng, sáng tác Tham Đồ Biểu Quyết và Dược Sư Thập nhị Nguyên Văn mà các sư-Tăng đời Tống bên Tàu đã bái phục mà rằng: « Đây mới thực là Phật sống xuất hiện ở phương Nam mới lời lời nói ra thành kinh thế này. » Giác Hoàng Điều Ngự đã sáng lập một phái Thiền-Tông hoàn toàn Việt-Nam: đó là phái Trúc-Lâm Yên-Tử. Nếu nghiên cứu một cách kỹ lưỡng về tư tưởng và hành động của các vị tổ sư sáng lập và về tôn chỉ và phương tiện của phái ấy, ta sẽ thấy những tính chất kỳ đặc của Phật giáo Việt-nam thời xưa. Đó là một tổng hợp tài-tình giữa hai khuynh hướng xuất thế và nhập thế vốn là rất rõ ràng và rất phân biệt ở Trung-quốc. Phái Thiền-Tông này chủ trương « Phật giáo nhập thế » nhưng bảo tồn một cách vững-chãi sinh hoạt thực nghiệm tâm linh — Phật giáo xuất thế — ở những con người hành đạo. Đạo Phật vào thời của ba vị tổ Trúc Lâm, nhờ thế đã trở thành một sinh



hoạt cho đại thể, và đã hòa hợp làm một với văn-hóa. Đạo lý của phái Trúc-Lâm là thể hiện của sự dung hợp xuất thế và nhập thế, nên người đứng ra lãnh đạo phải có một bản lĩnh vững-chắc, nghĩa là có một khả-năng nhập thế mạnh mẽ dựa trên một căn-bản xuất-thế vững-vàng. Nếu căn-bản xuất thế không vững-vàng, người hành đạo sẽ « hữu tâm » ở công tác nhập thế, và vì vậy sẽ bị lôi cuốn đổ vỡ. Cũng vì thế mà sau Huyền-Quang đại-sư, đệ tam tổ của phái Trúc Lâm Yên tử, không có ai xứng đáng để nắm giữ giềng mối Đạo Pháp; và Phật-giáo không còn giữ được địa vị xưa.

Nhưng dù sao những sự-kiện đó cũng chứng tỏ một cách đầy đủ được rằng Phật-giáo Việt-nam ngày xưa đã cố đi đến một giáo-ly cho riêng mình, và đã đạt được một phần nào kết quả. Hướng đi đã được vạch sẵn từ ngàn xưa. Ngày xưa đã làm được một phần, ngày nay phải làm được trọn vẹn. Ngày xưa đã cố gắng mà chưa làm được, ngày nay phải cố gắng thêm để làm thành. Ta không thể ngồi đợi những thức ăn thừa thãi của người khác, để làm nhục cho chư Tổ ngày xưa, vì các ngài dù sao cũng đã xây cho Phật giáo dân

tộc một nền tảng vững chắc. Nghiên cứu lại giáo sử Việt-Nam, đó là việc đầu tiên để nhìn thấy con đường phải đi của Phật tử chúng ta trong hiện tại, để có một niềm tin tưởng vững-vàng. Tin-tưởng rằng ta sẽ làm nên việc và Phật giáo Việt-nam sẽ trở thành một nền Phật giáo hoàn-toàn có tính cách dân tộc và tiến-bộ. Mà chỉ khi nào *hợp cơ* thì mới là dân tộc, chỉ khi nào *hợp thời* thì mới là tiến-bộ mà thôi.

## 2- NHÌN ĐẾN HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI.

Giáo-ly hiện tại của chúng ta là giáo-ly nào? Đó là một câu hỏi làm cho chúng ta bàng hoàng. Chúng ta tu-học theo những pháp môn nào? Đó là một câu hỏi khó trả lời cho mình xác. Thiên-Tông nay đã thất truyền. Có một ít vị có thực chứng thì cũng ẩn náu ở chốn non cao hay ở nơi khuất tịch, chẳng ai được nhờ đến ảnh-hưởng đạo-đức trực-tiếp của họ. Các vị Tăng-già chỉ có một ít thực hành theo phép chỉ quán của Phật giáo Trung-Hoa xưa. Phần đông đều là chỉ giữ giới mà thực hành theo pháp-môn Tịnh-Độ. Nhưng pháp-môn Tịnh-độ đã hầu thành một lối khẩn cầu mê-tin. Nhất là với người tin dờ: niệm Phật chẳng qua là một cách thức cầu-xin



đề tiêu-tội và đề vãng-sanh tịnh-thở. Đa số không hiểu được nghĩa lý pháp môn tịnh-độ, một pháp-môn « khó tin khó nhận » (nan tin chi pháp).

Cũng đồng là pháp-môn Tịnh-độ mà ngày xưa lại được trọng-thị hơn nhiều, bởi vì bên cạnh Tịnh-độ, còn có Thiền-Tông. Thiền-Tông tuy không chủ trương văn-tự nhưng thật là một tông phái bác-học, và các Thiền gia đều là những nhà trí tuệ siêu-phàm. Nơi các vị ấy, Tịnh-Độ là một pháp-môn thâm diệu, sự lý dung thông. Không có vị nào tu Tịnh-Độ mà không đọc qua một « Thế Chí Niệm Phật Chương » trong Kinh Lăng Nghiêm, hay một bộ Di-Đà Sớ-Sao của Vân-Thê đại sư, hoặc một An-Lạc-Tập của ngài Đạo-xước... Người ta không cho môn niệm Phật là một môn tu quá dễ dàng, ít ra, người ta đã không quan-niệm môn đó một cách tính toán và tức cười như đạo hữu nào đó trong hai câu thơ đăng ở báo Viên-âm:

*« Tu về Tịnh-độ sướng hơn Tiên  
« Chẳng nhọc công phu, chẳng  
lớn tiền ... »*

Quan niệm pháp-môn Tịnh-độ như thế, thực là đã hạ pháp-môn ấy xuống mức thấp kém nhất. Thảo nào mà người trí-thức cứ mãi xem thường

pháp-môn Tịnh-độ.

Đã đành không phải người tin-đồ nào cũng có thể hiểu giáo lý Duy tâm Tịnh-độ vì ở hạng hạ căn hạ trí, quan niệm về Phật và về Tịnh-độ chỉ có thể là một quan-niệm rất thô-sơ gần như mê-tin. Nhưng ít ra, giáo lý Tịnh-Độ cũng phải được giải-bày rõ-ràng từ hạng căn cơ trung bình trở lên. Mà môn học đề có thể chứng minh và giải-bày cho pháp-môn Tịnh-Độ, hiện bây giờ không có môn nào ngoài pháp-môn DUY-THỨC.

Nếu muốn cho môn tịnh-Độ của ta lấy lại được bản-sắc và giá trị xưa thì phải xưng minh Pháp tướng Duy Thức Học. Ngày xưa, Tịnh-Độ không mất bản sắc và giá-trị là vì đứng bên cạnh Thiền-Tông. Ngày nay Thiền-Tông thất-truyền, vậy Tịnh-Độ phải có một lưng dựa khác: Pháp tướng Duy Thức-Học. Nhà học giả Trần-trọng-Kim đã nhận-xét rất đúng khi ông bảo rằng: « Ngày xưa, ở nước ta, Tịnh-Độ được tôn-trọng là vì ở bên Tịnh có Thiền; Ngày nay, Thiền đã mất, chỉ còn có Tịnh ».

Căn-cơ của người bình-dân Việt-nam chưa có thể thích hợp với pháp môn nào ngoài pháp-môn Tịnh-Độ, bởi vì pháp-môn Tịnh-Độ tuy khó, nhưng tương-đối bậc hạ căn



hạ-tri còn có thể thực hành được một vài phần. Muốn cho các bậc từ căn-cơ trung-bình trở lên thấy được sự mâu-nhiệm và nghĩa lý thâm sâu của pháp-môn này, thì không gì hơn là giải bày cho họ giáo lý « huân tập » và giáo lý « cộng-nghiệp biệt-nghiệp » của Duy-Thức-Học.

Duy-thức là một phương pháp quan sát để nhập duy-thức-tánh của muôn vàn hiện-tượng nhưng đồng thời cũng là một môn học phân tích tâm lý và chỉ rõ sinh tử-nghiệp báo, một môn học nghiêng nhiều về lý-tri suy-luận. Thông-hiểu học-thuyết Duy-thức thì sẽ thấy cái quan-trọng của pháp-môn Tịnh-Độ. Hiểu sâu về A-lại-gia-thức và các tác-dụng của thức này cùng sự liên-lạc giữa nó với bảy thức khác, người ta mới thấy được pháp-môn niệm Phật là thần-diệu. Thấu-rõ được tác-dụng cộng-biến tự-biến của Di-Thức, người ta mới thấy sự kiến-tạo cực-lạc thế-giới là hợp lý và phá-tan mọi ngờ-vực về « nan-tin-chi-pháp ».

Người trí-thức rất ham chuộng Pháp-Tướng Duy-Thức-Học và khi thông-hiểu sẽ không còn khinh-thường pháp-môn Tịnh-Độ.

Cho-nên, dù chưa nhờ Duy-Thức-Quán mà chứng-ngộ

đi nữa, thì người học Duy-Thức cũng có thể dùng sở-học của mình làm nền-tảng cho một đức-tin mà thực hành pháp-môn Tịnh-Độ; và như thế, Tịnh-Độ sẽ là một môn thực-hành mà phần lý-thuyết lại do Pháp-Tướng xây-dựng. Trong hiện-đại, giáo-ly Pháp-Tướng Duy-thức lại là một lợi-khí có thể phá-tan được quan-niệm Duy-vật thiên-chấp và quan-niệm thần-quyền ngã-chấp. Ai đã từng xử-dụng duy-nghiệp-luận trong lúc đàm-luận hẳn sẽ thấy rằng các thiên-chấp và ngã-chấp kia không thể nào đứng vững nổi trước giáo-ly Pháp-Tướng mâu-nhiệm.

Gần đây trong giới Phật-Học Việt-Nam đã thấy tượng-hình một giáo-ly đặc-biệt: giáo-ly duy-nghiệp. Duy-nghiệp-luận được xướng-xuất do một vài vị giáo-sư và giảng-sư, đã trở thành một giáo-ly cần dùng cho thời-đại: chứng-minh cho Tịnh-Độ, phá-vỡ kiến-chấp duy-vật và duy-thần. Trong các báo-chi, sách vở, duy-nghiệp-luận đã được giải-bày, đã được đề-cập đến...

Đó là những điếm-lành cho đạo Phật Việt-Nam. Mong rằng các Phật-Học-Viện hãy cố-gắng thực-nghiệm, tinh-luyện rồi sáng-tạo cho Phật-giáo Việt-nam những giáo-ly phong-



phủ, lành mạnh, thích hợp với căn-cơ của dân-tộc, của thời-đại. Các vị cao-tăng có nghiên-cứu, có tu-chứng, có sáng-tạo thì Đạo Phật Việt-nam mới có được những giáo-lý hợp thời cơ.

Chúng tôi chỉ dám đưa ra đây một vài nhận xét. Công trình là công trình chung của các giới Phật-tử Việt-nam. Nhìn lại gia tài sản nghiệp của tổ-tiên, nhìn sang kho tàng giàu thịnh của Phật giáo các nước rồi nghĩ đến tình-trạng nguy khốn hiện tại, chắc hẳn quý vị sẽ đồng ý với chúng tôi rằng

chúng ta phải cố gắng nghiên-cứu, thực-nghiệm, tu-chứng để có thể xây dựng cho Phật giáo nước nhà những hệ thống giáo-lý có tinh cách dân tộc (hợp cơ) tiến bộ (hợp thời).

Chúng tôi sốt-sắng góp lời cầu nguyện...

**MINH-HẠNH**

---

Kỳ sau : *Lễ-nhạc của Phật-Giáo Việt-nam*

## HỘP THƠ

Đạo-hữu Tịnh-Sĩ (Châu-Đốc).— Đã nhận được « Văn-Học Phật-giáo Việt-Nam phải có một địa vị xứng đáng trong Văn-học-Sử Việt-Nam ». Mong đạo-hữu tiếp-tục gửi thêm.

Đạo-hữu Tâm-Nghiệp (Huế).— Cảm ơn những lời khen tặng. Ý-kiến rất quý-hóa, chúng tôi xin cố gắng. Tên tuổi đề ra ngoài bìa thiết tưởng cũng không cần lắm đâu. Đạo-hữu cứ đề : Thầy chủ bút báo P.G.V.N. là đủ. Sẽ có thơ riêng.

Đạo-hữu Khoan-Hồng (Saigon).— Đợi sáng-tác của đạo-hữu, xin cho biết địa chỉ đề liên-lạc bằng thơ riêng.



# VẤN-ĐỀ ĐÀO-TẠO TĂNG - TÀI

bài của DÃ - THẢO

CÁC thầy và các đạo hữu hẳn cũng đã nhận thấy số lượng ít-ỏi của các vị tăng-già có tu có học ở xứ ta. Hàng triệu Phật-tử cư-sĩ đang ở vào tình-trạng thiếu các bậc tăng già hướng dẫn. Bao nhiêu tinh hội, chi hội vì bao nhiêu đơn vị «Khuôn» hiện giờ đang khao khát một vị tăng già trú trì tại địa phương mình để hướng dẫn sự tu học. Bao nhiêu cặp mắt tin tưởng đổ dồn về cấp lãnh đạo. Nhưng số lượng của các vị giảng sư còn đang ít ỏi quá; mỗi năm hình bóng của các vị giảng sư chỉ thoáng qua một vài lần trong những dịp đại lễ, thế rồi thôi. Biết bao nhiêu đơn vị Phật học gửi thư về thiết tha mong cấp lãnh đạo gửi về một vị tăng-già để nắm giữ việc sinh hoạt hoằng pháp tại địa-phương, nhưng đã mỗi mắt trông chờ mà chưa thấy có kết-quả. Thiếu một vị tăng già, không-khí tu học sẽ trở nên tẻ nhạt, tinh thần tu học sẽ trở nên rời rạc, đường lối tu học dễ trở nên lệch lạc. Vấn-đề đào tạo tăng tài bây giờ đã trở nên một công việc khẩn bách.

Giảng-sư của cả hai miền Nam Trung hiện giờ gồm lại không đầy ba mươi vị. Các vị trú-trì được bổ nhiệm đi làm Phật sự cũng không quá số lượng ấy bao nhiêu. Tự viện trong toàn quốc có đến hàng mấy vạn, mà số các vị trú-trì có khả năng hóa độ và hướng dẫn tính ra không được một phần mười. Quần chúng Phật-tử thiếu các vị tăng già hướng dẫn, và đó là một nguy hại lớn cho nền đạo đức cò truyền của dân tộc. Nguy hại là ở chỗ quần chúng không biết đạo, mà không biết đạo thì rất có thể dễ dàng bị lời tuyên truyền của ngoại đạo, của duy vật, của ma-quỷ lung lạc, Vấn đề đáng đặt và cần đặt ra trong thời đại, vì ở ngày xưa, mối lo ngại ấy không cần phải có.

Khắp các nơi, tổ chức giáo-dục thanh-thiếu-niên Phật-tử được thành-lập theo phong trào tu-học hiện thời. Nhưng thật là một điều đáng ngại nếu mỗi nơi không có một ban Hướng Dẫn vững vàng lãnh mệnh, thông hiểu đường lối và phương pháp giáo dục Phật giáo. Các trại huấn luyện do các cấp Tổng Trị-sự mở chung cho hai ba tỉnh tuy là cần thiết và





kịp thời, nhưng chưa đủ. Phải nói là còn thiếu lắm mới đúng. Thông hiểu đường lối giáo dục của đạo Phật, không ai hơn là các vị tăng già, nhất là khi các vị này có ít nhiều tân học. Vậy mà có nhiều gia-đình Phật-tử vắng hẳn bóng chiếc áo nâu trong nhiều tháng và trong nhiều năm. Bên cạnh ban Hướng-dẫn phải có một vị tăng già. Đó là điều cần thiết. Và giáo lý do chính miệng nhà tu hành đó dạy lại cho các em mới mang được sức cảm hóa cần thiết và đầy đủ của nó.

Nhiều trường tư thực Phật giáo cũng đã được mở ra các nơi. Nhưng hiện có nhiều trường thiếu hẳn bóng của các nhà tăng-sĩ. Một trường Phật-giáo thiếu mất giờ giáo-ly không còn là một trường Phật-giáo nữa. Bóng dáng của chiếc áo nâu ở đây thật cũng là cần thiết. Theo nhận xét của chúng tôi, trường Tư-thực nào mà có quý Thầy dạy thì các học sinh đều thuần hậu và ngoan-ngoãn hơn các trường khác.

Vậy ta có thể kết luận rằng Phật-giáo Việt-Nam hiện thiếu rất nhiều các bậc tăng già đề hướng dẫn sự tu học cho các đạo hữu.

Có một số các vị tăng sĩ chân tu hiện giờ vẫn còn ăn náu những chốn tịch liêu, chưa muốn ra làm việc hoằng pháp tiếp độ. Một số các vị trường lão hòa thượng và các vị thượng tọa có học có tu khác hiện giờ tuy đang đảm đương công việc Phật sự, nhưng vì số lượng quá ít ỏi nên mỗi vị thường mang nặng trên vai có khi đến ba bốn chức vụ, làm việc đêm ngày không ngớt. Một số các vị sớm có nhận thức về đường lối của Phật-giáo dân tộc đã tinh tấn và hoan hỷ tham gia công việc của Tổng-hội và của các tập đoàn, hoạt động Phật sự trong các ngành Hoằng-Pháp, Trú-trì và Giáo dục. Một số học tăng và học ni chừng ba trăm vị đang từng học tại các Phật học đường, nhưng gặp nhiều trường hợp cần thiết, cũng đã phải ra làm việc từng tháng một, xong một khóa lại trở về Phật Học Đường học tập. Một số nữa các vị trú trì ở các tỉnh nhờ nhận thấy con đường mới, đã gia nhập giáo hội toàn quốc và sốt sắng tham gia các khóa học tập và thực hành hoằng pháp.

Đó, gia tài của Tăng bảo Việt-Nam, tuy cũng có thể xứng đáng làm hiền lộ chân tướng Tăng bảo, nhưng vắn vỏi chỉ có từng ấy, một số lượng quá ít ỏi. Ngoài ra, số lại của thời đại suy đồi, còn không biết bao nhiêu vị "hình đồng tăng già", mà tình trạng ngư mục hỗn châu càng làm tăng thêm nỗi hoang mang cho người tín đồ chưa biết đạo.

Nhìn vào tình trạng ấy, người hữu tâm với nền đạo lý phải kết luận rằng: thế nào cũng phải đào tạo một thế hệ tăng già mới, cao quý về phẩm và phong phú về lượng. Vấn đề là một vấn đề căn bản.

Chúng tôi có những nhận xét và đề nghị sau đây:

A) Về các ngành chuyên-môn của các vị tăng-già: Theo nhu cầu hoằng-pháp thiết thực ở hiện đại, thì ngoài các vị chuyên tinh tu ăn-cư không tiếp-xúc với thế-tục, Phật-giáo Việt-nam còn cần có các vị tăng già trong những ngành chuyên môn sau đây :



1 — *Các vị giảng-sư.* — Các vị này đã học xong cấp Trung-học Phật-giáo và có trình độ trung-học chuyên-khoa. Phận sự của các vị này là theo đúng chương-trình và sự phân phối của ban Hoàng-Pháp Trung-ương để đi giảng dạy giáo-lý cho các từng lớp Phật tử ở khắp các nơi thành thị và thôn quê. Địa điểm giảng-diễn là các tự-viện và các Niệm-Phật-Đường địa-phương. Tại đây, các vị ấy thỉnh thoảng cũng theo chương trình đã ấn-định mà mở những lớp Phật pháp Phò-thông để giúp sự học hỏi cho quần chúng Phật-tử. Các vị giảng-sư sẽ làm việc lưu động, từng khóa một và thay phiên nhau để mỗi người đều có thể có những khóa an cư tu-tập và học hỏi thêm.

2 — *Các vị giáo-sư.* — Hiện thời số lượng các trường tư-thục Phật giáo đã tăng lên rất nhiều. Các vị tăng-sĩ cần phải đứng ra đảm-nhiệm một phần lớn sự giáo-dục cho các trường này. Các vị sẽ dạy ở cấp trung-học và tiểu-học. Trong số các giáo sư một trường Bồ-đề chẳng hạn, ít ra phải có vài ba vị tu-sĩ để chăm lo về phần đức-dục, giảng giờ giáo-lý và dạy ở một vài lớp trong trường.

Các vị giáo sư tu-sĩ này có điều-kiện để gần gũi tuổi trẻ. Sự gần gũi đó gây được nhiều thông-cảm, vì đã từ lâu, tuổi trẻ vẫn thường ngỡ ngàng và hình như còn ngại ngùng khi nhìn thấy các vị học-tăng.

3 — *Các vị giảng-viên tại Phật-học-viện* — Các vị này phải học xong cấp đại-học Phật-giáo nếu họ là giáo-sư của cấp Trung-học. Nếu là giáo-sư của cấp đại học thì họ phải có một trình-độ khá cao hơn, đã trước-tác những tác-phẩm hữu danh hoặc đã trình bày một vài luận án mà ban giáo-sư của Phật-học-viện đã khảo-duyet.

Số lượng các vị này bao giờ cũng ít. Họ ở tại các Phật-học-viện để giảng dạy, nghiên-cứu, trước-tác và phiên-dịch. Họ lại lo lập những thư-viện, xuất-bản báo chí.

4 — *Các vị trú-trì* — Số lượng cần rất to tát. Các vị này cần học xong những năm giáo-lý mở tại Phật-học-viện, những năm giáo-lý quy định cho ngành trú-trì chánh-pháp. Các vị lại phải thông-thạo về nghi-lễ, tồ-chức, giảng dạy tín-đồ. Phận sự của các vị là thường trú ở một chùa để trực-tiếp hướng-dẫn sự tu-học của dân-chúng địa phương. Nhưng đến mùa hè, các vị lại cần phải về an-cư tu học thêm tại các địa-điểm an-cư do Giáo-Hội Tăng-gia thiết-lập. Các vị có thể ở nhiều năm, có khi hai ba mươi năm — tại một địa phương. Nhưng khi cần, các vị cũng được thuyên chuyển đi nơi khác để được thích-hợp với khả năng và với sức khỏe.

Bốn ngành chuyên môn trên đây cần được phân biệt rõ ràng, và nếu cần cũng nên quy định những điểm dị-đồng trong phẩm-phục của các ngành tu ấy.

B) *Về chương-trình học-tập của học-tăng.* — Các nhà Phật-học tiếng tăm đời Lý Trần, trước tiên đều là những người học nho rất giỏi. Cần có một trình-độ phò thông vững chắc mới có thể học Phật được, bởi vì Phật học là một thứ học chuyên môn, một môn Đại-học. Do đó, Phật-học-viện chỉ có thể thu nhận làm sinh-viên những học-tăng nào có



trình-độ phổ thông cần thiết. Bên Nhật; có bằng tú tài mới được xuất-gia. Xứ ta, chưa được thế tưởng cũng nên bắt buộc có trình-độ Trung-Học Phổ Thông.

Vậy nếu cần có lớp dự bị xuất gia, thì lớp này cần thu nhận các học sinh có trình độ đệ thất. Thời gian dự bị xuất gia là bốn năm, phân làm ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất, các em ở nhà 20 ngày, ăn mặn như thường, ở trường 10 ngày, ăn chay và sinh hoạt như học tăng. Áo đen, quần dài, tóc rẽ. Giai đoạn thứ hai, ở trường 20 ngày, ở nhà mười ngày. Giai đoạn thứ ba, ở trường 26 ngày, ở nhà bốn ngày. Xong giai đoạn này các em được xuất gia; trình độ đã lên Trung Học Phổ Thông; chữ Hán đã dịch được một bài hơi dài và Phật pháp đã có thể vào năm thứ nhất Trung Học.

Suốt thời gian ấy các em được học tại trường Phật Học trong một khóa dự bị xuất gia dành riêng cho các em.

Nếu có trình độ Trung học Phổ thông rồi thì không cần theo bốn năm dự bị; sinh viên chỉ cần theo học sáu tháng trước khi thi vào năm Nhất niên Trung học. Nếu đã có trình độ Trung học chuyên khoa thì cũng chỉ cần học một năm dự bị (căn bản Hán tự và Giáo lý) để xin vào năm Nhất niên Đại học. Đại-học chỉ cần ba năm.

Riêng về các em nghèo thì trong 4 năm dự bị xuất gia, Phật-học-đường sẽ phụ cấp. Phụ huynh thường cứ tưởng cho con đi xuất gia là cực khổ lắm, không biết đâu rằng đời của một vị tăng rất ít chứa chất những lo âu, buồn chán và sầu khổ, và đượm rất nhiều niềm an lạc.

Cần có một lớp thế hệ thanh niên xuất gia biết yêu đời, làm việc cho đời, biểu dương được chân linh thần của Đạo, để số lượng người xuất gia càng lúc càng tăng. Các lớp dự bị xuất gia vì thế cần được tổ chức hoàn bị và cần được tổ chức luôn luôn ở những địa phương nào thuận lợi.

Khi học xong cấp Trung học Phật học, nếu còn điều kiện, họ sẽ thi lên học Đại Học. Nếu không họ sẽ học Bồ túc một năm và sẽ ra làm việc cho đạo trong ba ngành giảng sư, giáo sư tư thực và trú-trì chánh pháp. Năm năm sau, họ có thể hoặc phát nguyện tu trọn đời, hoặc có thể hoàn tục tự nhiên làm cư sĩ và hộ trợ chánh pháp. Những vị cư sĩ nào đã từng được xuất gia như thế chắc hẳn sẽ có một căn bản khá vững vàng về đạo và cũng sẽ có lợi ích nhiều cho đạo.

Trong cấp Trung học, sinh viên tăng sẽ học Phật pháp bằng hai thứ chữ: phần chính là Quốc văn, phần phụ là Hán văn. Lên Đại-học họ sẽ học bằng Hán-văn và tham khảo các sách Phật học và các bản dịch Anh hay Pháp Văn. Ở cấp Trung học, họ vẫn tiếp tục học các môn phổ thông đồng thời với giáo lý. Ở Đại học, các môn văn chương, sinh ngữ, khoa học... chấm dứt để chỉ chuyên học Phật học. Bồ túc môn này, có những giờ triết học, xã hội học sử học dạy kèm theo.

Các môn Phật giáo truyền bá sử, Phật giáo tư tưởng sử, Phật giáo giáo lý hệ phải có những giáo sư chuyên môn, và các tác phẩm



kinh luận phải giảng theo từng giai đoạn của môn tư tưởng sử và giáo lý hệ theo phương pháp phân tích mới.

C) Về toàn thể ni-chúng. — Các vị ni cô, trong giới xuất gia, cần có một chương trình học và hành khác biệt. Các ni cô sẽ không làm việc trong ngành trú trì, mà chỉ chuyên về mặt giáo dục, giảng diễn và xã hội.

Các ni cô cần được học thêm về nghề nuôi dạy trẻ em, điều dưỡng bệnh nhân và về khoa sư phạm để sau này ra làm việc xã hội. Có nhiều công việc rất hợp với khả năng họ: tổ chức các vườn trẻ (jardins d'enfants), các trường mẫu giáo, các cô-nhi-viện, các bệnh-viện, các trường nữ-học. Theo chúng tôi nghĩ, đó là việc làm rất thích hợp với các ni-cô, với tinh-thần đạo. Các ni-cô sẽ làm việc nửa ngày trong các vườn trẻ, hoặc trong trường mẫu giáo, các cô-nhi-viện, các bệnh-viện, các trường nữ-học, nửa ngày còn lại sẽ dành về việc tu học. Các cô cần phải thương đời, gần đời hơn nữa để có thể biểu lộ được tinh thần từ-bi, hoan hỷ của đạo Phật, để đừng cho người ta tưởng lầm rằng « ni-cô là những người yếm-thế nhất trong phái nữ-lưu »

*Kết luận.*— Một vài ý-kiến hèn mọn đưa ra đây, chúng tôi mong sẽ làm quý thầy và quý đạo-hữu suy nghĩ. Khi nói ra, chúng tôi đã suy nghĩ nhiều đến tình trạng và điều kiện của chúng ta hiện tại. Chúng tôi không đến nỗi ước-mơ viễn vông; việc là việc chung, có thể làm được. Ước vọng của chúng tôi là một ngày kia được trông thấy tiền đồ quang minh của đạo Phật, do công phu của đoàn thể tăng già chân-chính của Phật-giáo Việt-Nam.

DẤ-THẢO

*Vì bài vở nhiều, xin gác*

**« VĂN HỌC PHẬT-GIÁO »**

VÀ

**« BẢN BÁO-CÁO »**

*lại một kỳ. Mong độc-giả lượng thứ.*



# THUYỀN VỀ BẾN CŨ

Thơ TRÚC - DIỆP

Thuyền đi, đi mãi từ lâu  
Hôm nay cặp bến nước sâu trong ngàn.  
Có, không, mấy đám phù-vân,  
Đòi thay, bẻ thẳm mấy làn nương dâu...

Thuyền đi, con chửa biết sàu  
Thuyền về, cha đã tóc râu bạc mồi.  
Sông kia nước vẫn còn trôi  
Trời kia đêm lại, tối rồi sáng rơ.  
Đó ai tìm được cái Ta  
Ấu thơ vú mẹ, nua già gậy ông ?  
Bốn bề Nam Bắc Tây Đông,  
Đó ai tắm một khúc sông hai lần ?

Ước-ao về bến Siêu-Nhân,  
Bắc cầu thông-cảm xa gần đó đây.  
Buộc thuyền, có GIỚI làm dây,  
Cắm thuyền, có ĐINH làm cây đạo-tràng.  
Soi thuyền, được TUỆ tâm-quang,  
Mênh-mông biển lặng, huy-hoàng trời trong.

Trải bao ngày tháng chờ mong  
Thuyền về bến cũ muôn lòng thắm tươi.

T. D.



# XÃ HỘI VÀ CON NGƯỜI

TRÊN NGUYÊN-LÝ

## TỰ BIẾN CỘNG BIẾN

Nói rằng con người là sản phẩm của xã-hội cũng như nói rằng xã-hội là sản phẩm của con người, đều là những lối nói thiên-lệch. Cố chấp chỉ là để không nhận thấy được chân-lý hiển-nhiên. Đứng về một mặt và phủ-nhận tất cả mọi mặt khác chỉ là một cố-chấp sâu nặng mà ngây-thơ.

Người ta đang lo cho một xã-hội tối-tăm khổ đau. Người ta muốn cải-tạo lại xã-hội, Nhưng người ta băn-khoăn không biết bắt đầu sự cải-tạo đó ở đâu, ở con người hay ở xã-hội. Một bên nói con người tạo nên xã-hội, muốn cải-tạo xã-hội trước tiên phải cải-tạo con người. Con người tốt, xã-hội sẽ đẹp. Một bên nói con người là sản-phẩm của xã-hội, con người xấu-xa vì chế-độ xã-hội xấu-xa đã tạo nên họ. Muốn cho con người tốt đẹp, không cần cải-tạo con người, chỉ cần cải-tạo xã-hội là con người sẽ được cải-tạo ngay. Rằng anh hùng tạo thời thế, tức là công-nhận giá-trị cải-tạo cá-nhân. Rằng thời-thế tạo anh hùng, tức là bảo

rằng cái giá-trị ấy chỉ do bên ngoài mà có. Vậy bây giờ biết nói làm sao? Con người tạo ra xã-hội hay xã-hội tạo ra con người? Cải tạo phải là cải-tạo cá-nhân hay là cải-tạo ngay xã-hội?

Muốn giải-quyết vấn-đề khó-khăn ấy, không thể căn cứ trên một vài kinh-nghiệm thực-tại và một vài nhận xét lý-trí mà đủ. Cần phải giải-quyết triệt-đề vấn-đề vũ-trụ, vấn-đề nhân-sinh, tìm hiểu những liên-quan chặt-chẽ giữa vũ-trụ và nhân-sinh, tiếp theo đó mới mong có thể tìm hiểu được câu chuyện nhân-sinh và xã-hội.

Vũ-trụ-quan Phật-học là một vũ-trụ-quan duy-nghiệp. Vũ-trụ, nhân-loại, và xã-hội đều được thành-lập trên duy-nghiệp, trên nguyên-lý Tự-biến Cọng-biến. Muốn hiểu được vũ-trụ duy-nghiệp ta phải trải qua nhiều công phu nghiên-cứu học-hỏi sưu-tầm về Duy-thức-học. Ở đây ta chỉ tìm hiểu một cách sơ-sài để làm nền tảng cho sự nhận-định vấn-đề nhân-sinh mà thôi.

Mỗi cá-nhân sống trong một vũ-trụ hiện tượng riêng biệt gọi là thế-giới đời-chất-cảnh. Thế-giới đời-chất-cảnh có thể gọi là thế-giới hiện tượng (le monde des phénomènes) do ý-thức chủ-quan của con người cảm-giác nhận thức đến được. Ngoài thế-giới đời-chất-cảnh ấy còn có một thế-giới lánh-cảnh. Thế-giới tánh-cảnh là thế-giới bản-chất, thế-giới vật-tự-thân (la chose en soi). Đây mới là cảnh-giới thực-tại do cộng-nghiệp—tác-động chung—của tất cả chúng-sinh tạo-thành.

Mỗi cá-nhân đều có một nghiệp-lực riêng và nghiệp-lực ấy là tác-dụng biến-hóa sự sống, tạo-nên thế-giới và thân-thể của chúng-sinh ấy. Thế-giới và thân-thể ấy tiêu-hoại mỗi một khi giai-đoạn sinh-mệnh kết-liệu. Khi ấy, nghiệp-lực gây-nên trong giai-đoạn sinh-mệnh đã qua ấy lại làm-động lực phát-hiện một giai-đoạn sinh-mệnh mới gồm có một căn-thân sinh-hoạt trong một vũ-trụ cộng-biến. Vòng-tương-tục sinh-tử ấy gọi là luân-hồi.

Thế-giới vật-tự-thân, thế-giới tánh-cảnh ấy chính bao-hàm trong thức Alaya của mỗi một chúng-sinh. Thức Alaya là tác-dụng chấp-giữ sinh-mệnh, chứa-đựng tất cả các hiện-tượng thực-chất cũng như các hiện-tượng ảnh-tượng không-cho-rơi-mất. Thế-giới đời-chất-cảnh tức là tất cả các hiện-tượng mà mỗi một chúng-sinh thấy-biết, vốn là thế-giới hiện-tượng của thế-giới tánh-cảnh. Do có thế-giới lánh-cảnh, mới có thế-giới hiện-tượng.

Song cái thế-giới mà ta gọi là tánh-cảnh ấy vốn không-phải do một thức Alaya của mỗi một chúng-sinh phát-hiện. Thế-giới ấy do-nhờ Alaya của nhiều chúng-sinh cộng-đồng phát-hiện, trong ấy, có

phần phát-hiện chung và phần phát-hiện riêng mà chúng ta gọi là cộng-biến, tự-biến. Tóm-lại, vũ-trụ do sự phát-biểu biến-hiện của các thức Alaya mà có, song vì nghiệp-lực khác-nhau nên sự thụ-dụng các hiện-tượng vũ-trụ cũng có khác-nhau.

Có những hiện-tượng hoàn-toàn tự-biến, kẻ khác không hề được thấy và thụ-dụng đến, ví dụ như ảnh-tượng trông-trông của cá-nhân, hoặc các tính-sắc căn-mà khoa-học gọi là thần-kinh-hệ. Có những hiện-tượng tự-biến song có xen-lẫn cộng-biến, ví dụ như thân-xác, ruộng-nương. Thân-xác và ruộng-nương của kẻ khác đối-với họ-quan-hệ mật-thiết vô-cùng vì là vật-sở-hữu của kẻ ấy; song đối-với ta đó chỉ là một thân-xác, một ruộng-nương mà ta thấy được. Ta thấy được, tức là ta đã dùng Alaya phát-hiện những hiện-tượng chung-với họ. Có những hiện-tượng hoàn-toàn cộng-biến như ánh-sáng, không-gian, thời-gian núi-sông... những thứ ấy các chúng-sinh đều được thụ-dụng một cách bình-đẳng. Chính đó là các hiện-tượng do tất cả các thức Alaya chung-biến hiện-một cách đồng-đều.

Vì là một thế-giới do-nhiều Alaya biến-hiện, nên mỗi khi một chúng-sinh chết, sự cộng-tác biến-hiện của Alaya kẻ ấy không còn, mà thế-giới tánh-cảnh cộng-biến vẫn tồn-tại. Như một vọn-cây đèn-thắp trong-phòng, tắt-bớt đi một cây, ánh-sáng chung tuy có giảm đi một-chút, song vẫn còn.

Ta đã thấy vũ-trụ cộng-biến tự-biến. Bây-giờ dựa-trên đó, ta tìm-hiểu xã-hội tự-biến cộng-biến. Xã-hội chính là một hình-thức cộng-biến, do tất cả cá-nhân tác



động sinh khởi. Xã hội là cộng biển mà hoàn cảnh sống và cá nhân mình là tự biển. Hoạt động của tất cả các cá-nhân xã-hội tạo nên một hình-thức xã-hội. Hình-thức ấy là kết-quả cộng-biến. Tạo ra xã-hội, tức là « biến » ra xã-hội vậy. Trong sự cộng-biến ấy vẫn có tự-biến : mỗi cá-nhân ở trong xã-hội tuy đều được hưởng những quyền-lợi và chế-độ xã-hội một cách bình-đẳng, như pháp-luật, an-ninh, nhưng cũng vì hoạt-động của mình mà được sống trong một hoàn-cảnh xã-hội (milieu social) do mình tạo nên, hoàn-toàn do hoạt-động của mình tạo nên.

Tất cả các hoạt-động hay, dở của tất cả các cá-nhân xã-hội góp lại tạo nên một hình thức xã-hội. Nếu hoạt-động của các cá-nhân chỉ là cướp bóc, chơi-bời, tinh khí của cá-nhân chỉ là lừa-bịp, thiếu kỷ-luật, thì xã-hội sẽ là một xã-hội đen tối, với một chế-độ đen tối. Nếu hoạt-động con người là những hoạt-động lợi-ích, xây-dựng, tinh khí con người là siêng-năng, thực-thà, trọng kỷ-luật, thì xã-hội sẽ là một xã-hội tươi sáng, với một chế-độ thuận-mỹ.

Nhưng nói thế cũng chưa đủ. Đó chỉ mới là trách-nhiệm của cá-nhân đối với xã-hội. Còn một sự-kiện quan-hệ nữa : ảnh-hưởng của xã-hội trên cá-nhân.

Con người tốt, xã-hội tốt, con người xấu, xã-hội xấu, đó là lẽ dĩ-nhiên không ai chối cãi. Nhưng nếu xã-hội quá xấu thì con người cũng bị ảnh-hưởng xấu rất mạnh. Cộng người có thể trở nên xấu một cách dễ dàng và đáng sợ. Bởi thế có kẻ đã bảo xã-hội tạo nên con người và muốn cải-tạo con người

thì trước nhất phải cải-tạo xã-hội đã.

Xã-hội như trên đã nói, là một hình-thức cộng-biến. Tất cả các cá-nhân hoạt-động đã biến ra xã-hội đó. Các cá-nhân đều được hưởng cái chế-độ xã-hội tốt-tươi hoặc xấu xa mà chính mình đã cùng chung tạo nên ấy. Nếu là một xã-hội có mười người, chín người xấu một người tốt, cố nhiên xã-hội ấy xấu và người tốt kia cũng bị đặt trong cái xã-hội xấu ấy và chịu ảnh-hưởng xấu.

Tuy nhiên, người tốt ấy vẫn được hưởng riêng một phần thọ-dụng mà chính kẻ kia không có được : đó là lực-lượng tự-biến gồm trong cộng-biến. Mỗi cá-nhân đều được hưởng cái xã-hội chung, song mỗi cá-nhân do hoạt-động mình — vẫn chính là cái hoạt-động tạo nên chế-độ xã-hội ấy — vẫn ở trong giai-cấp mình, nghề-nghiệp mình, hoàn-cảnh xã-hội của mình. Tôi với anh đồng ở trong một xã-hội đen-tối, cả hai đều bị cái ảnh-hưởng đen tối ấy. Song anh nhờ cộng năng học hỏi, làm việc, được sung-sướng hơn tôi, tôi làm biếng nên khổ hơn anh. Đồng trong một xã-hội, chịu chế-độ xã-hội ấy, nhưng anh và tôi mỗi kẻ ở trong một hoàn-cảnh xã-hội (vẫn trong cái xã-hội ấy) khác nhau.

Rộng là xã-hội nhân-loại, mà hẹp lại, quốc-gia cũng thế. Chính thể, văn-hóa, sinh hoạt kinh-tế, ngoại giao... tất cả những cái ấy của quốc-gia đều do mọi công-dân xây dựng nên, nghĩa là cộng-biến. Nếu công-dân không lo xây-dựng những cái ấy thì sẽ không có độc-lập hạnh phúc gì của quốc-gia cả, vì không có sự cộng-biến. Vì thế vận-mệnh quốc-gia ở trong tay quốc-dân. Song



một khi đã có một sinh-hoạt tốt-đẹp quốc-gia sẽ là một thuận-duyên cho sự xây-dựng dễ-dàng của quốc-dân. Nếu quốc-dân đã cộng-biến nên một chính-thể hủ-bại thì chính-thể hủ-bại đó sẽ là một nghịch-duyên cho quốc-dân trong việc xây-dựng tương-lai Tô-quốc.

Mỗi công-dân đều được hưởng chính-thể, văn-hóa, kinh-tế của Quốc-gia, sự hưởng thọ đó là sự hưởng-thọ chung do cộng-biến. Nhưng mỗi công-dân vẫn có địa-vị mình, có hoàn cảnh xã-hội của riêng mình; làm bác-sĩ, làm nghị-sĩ, làm thương-gia, làm thợ-thuyền, làm nông-dân, những hưởng thụ riêng ấy là do tự-biến, do hoạt-động riêng của công-dân ấy mà có.

Bây giờ ta trở lại vấn đề cải-tạo, phải cải-tạo xã-hội thế nào? *làm lại* con người trước hay là *cứ làm lại* xã-hội trước để rồi con người sẽ được làm lại sau? Nói rằng hoạt-động con người biến ra xã-hội, làm con người trước thì xã-hội sẽ được làm lại sau, nói như thế mới nghe thì như hợp lý. Nhưng, cái xã-hội *biến* ra ấy, tuy là một hình-ảnh của hoạt-động con người, song vẫn trở lại chi phối con người một cách mạnh-mẽ. Thế thì sự *làm lại* xã-hội cũng rất cần-thiết ngang với sự *làm lại* con người.

Chăm-chăm đào-tạo từng con người một, là một điều hay. Vì nhờ đó mà xã-hội sẽ được cải-tạo. Nhưng ảnh-hưởng xấu của xã-hội mạnh quá, sự đào-tạo ấy sẽ rất khó-khăn. Bằng cứ là ở hiện-tại: xã-hội đã ảnh-hưởng xấu đến cá-nhân một cách cay-độc, làm cho nhiều kẻ không đủ năng-lực để tự sống theo mình nữa.

Nói thế không phải phủ-nhận giá-trị của sự cải-tạo con người. Trái lại thế. Song cải-tạo con người mà không lo ngăn những ảnh-hưởng sâu-độc của xã-hội thì thật khó lòng mà cải-tạo. Mà ngăn những ảnh-hưởng sâu-độc của xã-hội tức là cải-tạo xã-hội vậy.

Đó là cái khuyết-điểm của sự cải-tạo con người; không chóng thành công được vì đã bỏ lãng sự cải-tạo hoàn-cảnh con người—hoàn cảnh xã-hội. Nhưng dù sao sự cải-tạo ấy cũng đã có nhiều hiệu-quả và ta phải công-nhận nó *rất cần-thiết* cho xã-hội như ánh-sáng cần cho cây cỏ.

Một mặt, có kẻ chuyên lo việc cải-tạo xã-hội mà bỏ rơi sự cải-tạo con người. Mặt này phải hoàn-toàn thất-bại. Những kẻ chuyên làm xã-hội mà bỏ rơi con người là những kẻ muốn sửa bóng cho ngay mà không sửa hình. Bóng ngay thì phải sửa ở hình, chứ cầm lấy bóng mà sửa thì sao được. Con người là hình, xã-hội là bóng.

Ai đứng ra cải-tạo xã-hội? Bao nhiêu con người xấu đứng ra để cải-tạo ư? Họ sẽ làm nát nhàu xã-hội. Họ sẽ phá xã-hội cho đổ nát thêm, nhân-loại điên-đảo thêm. Họ sẽ không làm được tí gì gọi là cải-tạo hết. Con người như thế thì xã-hội làm sao tốt đẹp được? Nếu xã-hội chỉ gồm có bao nhiêu con người xấu thì không ai có thể cải-tạo nó được một mảy-may, nếu như không chịu nhìn thẳng vào Con Người. Ta thấy, *làm lại xã-hội mà bỏ rơi con người chính là một hành động phá-hoại*, mong ước cải tạo chỉ là một mong ước đáy biển mò kim.



Thế thì phải cải-tạo thế nào ? Phải làm lại con người, đồng-thời với việc làm lại xã-hội. Bỏ một bên thì không được. Lãng xã-hội, sự cải-tạo con người sẽ khó-khăn. Bỏ rơi con người, sự cải-tạo xã-hội lại là ảo-mộng ! Phải chăm-chăm cải-tạo con người, trong khi ấy phải nhận biết rằng ảnh-hưởng của xã-hội rất là quan-trọng, và do đó, đồng-thời cải-tạo luôn xã-hội.

Nhưng cải-tạo xã-hội không phải chỉ là âm-mưu đảo-chính, giết hại bạo-động. Những cái ấy có hại, nhất là khi những kẻ chủ-trương nó là những con người còn chưa xứng với con người, nghĩa là còn tham-lam, dục-vọng, đê-hèn, phạm-phu. Có cuộc cách-mệnh nào thành công đẹp-đẽ mà không phải là do ở các đảng-viên có một tinh-thần đạo-đức chân-chính đâu ?

Cải-tạo xã-hội phải là căn-cứ trên tri-tuệ và từ-bi, nghĩa là phải có sáng-suốt và tình-thương. Thiếu hai cái ấy thì đừng hòng cải-tạo. Cải-tạo xã-hội chính là công-việc sinh-hoạt-hóa công-cộng những giá-trị luân-lý đạo-đức cần-thiết cho một xã-hội tốt-đẹp. Cải-tạo xã-hội chính là sự cải-tạo con người bằng lối tập-thể, trên mọi phương-diện văn-hóa, kinh-tế, đạo-đức, văn-học, chính-trị ...

Những con người tạm xứng với tên Người mới đủ năng-lực đứng ra để làm việc cải-tạo xã-hội được.

Thời xưa, những triều đại mà vua, quan và chính phủ là những người biết chuộng đạo-đức, tôn-trọng Phật-pháp, chính là những

thời-đại dễ-dàng nhất để cải-tạo con Người. Còn gì dễ-dàng hơn sự cải-tạo nhờ có ảnh-hưởng tốt-đẹp ? Đứng ra để gây được một phong-trào cải-tạo, một chế-độ cải-tạo, một cường-bách cải-tạo, những con Người xứng-đáng với tên Người sẽ thành công được một cách rực-rỡ. Làm sao cải-tạo được xã-hội, nếu bỏ rơi con Người ? Làm sao cải-tạo từng người cho có kết quả mau chóng được, nếu không chú-trọng đến yếu-tố xã-hội ?

Thế nên, phải cải-tạo Con Người. Luôn với sự cải-tạo ấy, phải cải-tạo xã-hội. Trong công-việc, cần phải đề-tâm đến hai châm-ngôn của tất cả thời-đại :

— Tôn-trọng Sự-Sống

— Tôn-trọng Sự-Thực

Tôn-trọng sự-sống là Từ-Bi. Tôn-trọng sự thực là Tri-Tuệ. Đó là nguyên-tắc hành-động của đạo Phật. Cũng là nguyên-tắc hành-động của tất cả mọi hoạt-động Cải-Tạo chân-chính. Lúc nào, nơi nào, người ta cũng phải kính-trọng chân-lý, tôn-trọng sự thực : cái ấy giúp cho con người khỏi sa xuống vực-thẳm mà Ma-vương đã đào sẵn để bẫy Nhân-loại. Lúc nào, nơi nào, người ta cũng phải kính-trọng sự-sống, tôn-trọng sự-thực. như thế, con người sẽ thoát khỏi những bạo-động tai-hại, những kết-quả thảm-khốc ác-liệt của sự tương-sát tương-tàn, tiêu-diệt nhân-loại,

Căn-cứ trên nguyên-lý Tự-Biến và Cộng-Biến, con người phải cương-quyết làm lại con Người, làm lại xã-hội.

**TUỆ-UYÊN**

# T A I - H A I C U A K I I É N - C H Á P

Ngày xưa có một người đàn ông góa vợ, nuôi một đứa con lên mười, quý mến thương yêu nó vô cùng, giá đem vô số vàng ngọc đến đổi đứa con ấy, anh chàng cũng không chịu đổi.

Một hôm anh ta đi vắng, ở nhà có trộm đến châm lửa đốt nhà và liệng vào đó một cái thây người chết rồi âm đứa con đi mất. Khi trở về, thấy nhà cháy, con mất, người đàn ông kêu gào thảm thiết, khóc lóc ngày đêm. Có người bà con đi ngang chỉ vào cái thây người cháy xem mà bảo :

— Con anh nó chết cháy rồi đấy.

Nghe nói thế, anh chàng tin ngay là thực, liền nằm lăn ra bên cạnh tử thi mà khóc. Khóc chán, liền dậy đi đốt lửa thiêu cháy tử thi — ở xứ này khi người nào chết thi được thiêu cháy — rồi nhặt tro xương bỏ vào trong một cái túi da. Vì thương yêu con quá, anh chàng cứ mang cái túi da ấy bên mình không muốn rời ra chút nào. Bao giờ cũng đinh-ninh rằng trong túi đựng tro xương của đứa con yêu quý, không biết rằng đó chỉ là tro xương của một kẻ chết đường xa lạ.

Một buổi tối kia, tình cờ đứa con được thả, về gõ cửa kêu cha. Anh chàng đang ôm bị xơng-khô ngồi sầu-thảm trong nhà, uể-oải hỏi vọng ra :

— Ai ? ai gọi cửa đấy ?

— Thừa cha, con đây. Con là con của cha đây.

Anh chàng lâm bẫm

— Con ta chết rồi mà đứa nào lại đến nhận hảo thế ! Nghĩ vậy, liền trả lời :

— Không phải đâu, người không phải là con tôi đâu ; người làm nhà đấy.



Đứa con nói vọng vào :

— Không, con không lầm đâu ; chính con là con của cha đây, cha mở cửa cho con vào với.

Anh chàng càng bực mình :

— Không cha con gì hết ; con tao nó chết đã lâu rồi, mày đừng có đến nhận hão như thế. Đi đi, không tao ra tao đánh bây giờ.

Bên cạnh nhà, có người láng-giềng chạy qua :

— Phải, chính con ông đây mà ! Mở cửa cho con nó vào đi, kéo nó đứng mãi ngoài sương, tội nghiệp.

Anh chàng vẫn không chịu mở cửa. « Mặc kệ, con mình đã chết rồi, không lẽ mình lại có đến hai đứa con. Thôi, dich là nó đến bịp mình rồi, mình đừng cần trả lời nữa ». Thế là anh chàng giả vờ ngủ, không lên tiếng nữa. Gọi mãi, đứa con thất vọng, bèn thất-thêu ra đi...

(Kinh Bách-Dụ)

## LỜI BÀN

*Ai có con mà không thương, cũng như ai có lý-trí mà lại không quý chuộng sự-thực. Tất cả mọi người đều ham chuộng chân-lý, không khác gì anh chàng trong câu chuyện thương mến đứa con mình. Thiếu đứa con, anh chàng sẽ khổ, cũng như thiếu một cái mà mình cho là « chân-lý », con người không thể sống được. Cho nên khi đánh mất chân-lý, con người hoang-mang và khổ đau cũng như khi anh chàng kia mất con vậy. Trong lúc khủng-hoảng tâm-thần ấy (một điều mà mình cho là chân-lý, bây giờ mình biết không phải là chân-lý nữa — chân-lý đã mất — thì làm sao mà lý-trí không khủng-hoảng cho được ?), mà gặp người đến thuyết « tà-lý » cho, thì tất nhiên là rất dễ tin theo, như anh chàng kia đã vội-và tin theo lời người bà con mà cho rằng cái tử-thi kia chính là xác của đứa con mình vậy.*

*Người bà con nào đấy thật là ác-độc ! Lợi-dụng lúc bối-rối của anh chàng mà đánh lừa anh chàng ! Chính cái bối-rối hoang-mang đó là vô-minh, nó làm cho trí-tuệ con người mờ-ám, nhận ngay tà-lý làm chân-lý. Thế là chân-lý đã nhường chỗ cho tà-lý.*

*Chàng kia cũng thế : con đã mất, cái yêu quý nhất đời đã mất ! ự bối rối làm cho chàng ta tin ngay kẻ láng giềng và không chịu đi tìm con, chỉ một việc chấp chặt cái xác kia làm con mình. Yêu con, mến con, say mê con cho đến nỗi thành yêu mến say mê bì xươg khổ. Thì con người ta nào có khác gì ? Bỏ rơi mất ngọc chân-lý — ời vô-*



minh — nay lại mê-ám chấp tà-lý làm chân-lý, còn tham đắm say mê cái tà-lý ấy như một bảo vật. Ôm chặt lấy thành kiến, tà kiến, không hề bỏ ra một phút, chúng sanh chẳng khác gì anh chàng ngu-si đeo bì xương khô vào mình và chấp chặt đó là con mình. Cái ảo-tưởng mê-hoặc (mà chúng sanh nhận là chân-lý) được đựng trong bì thành-kiến, có khác gì tro - xương của xác kẻ chết đựng trong túi da của chàng ngu.

Vì thế cho nên khi đưa con về gõ cửa, anh chàng nhất định không mở, chỉ ôm riết bì xương khô. "Con ta đã chết, ta đang ôm xương cốt nó đây, còn đưa nào dám tự nhận là con ta nữa?" Con người cố thành kiến sai lầm cũng hành động giống y như vậy. Vì mang sẵn tà-kiến nên đến lúc được người ta dạy cho chính-kiến thì lại không nghe. Cứ ôm chặt túi tà-kiến của mình cho đó là chân-lý, còn tất cả ngoài ra đều cho là hư-vọng, tà-lý hết thảy.

Người láng giềng bực mình biết bao nhiêu khi thấy anh chàng ngu bo-bo cố-chấp cái bì xương khô mà ruồng rẫy đứa con. Thế mà chàng ngu đâu có biết, cứ ngồi lì bên trong và đề cho đứa con thân yêu của mình đi mất!

Người đời khi đã nhận tà-lý làm chân-lý thì sẽ cố-chấp sâu nặng, vì thế không bao giờ mở rộng lòng để đón bản thân của chân-lý nữa. Còn mang chặt kiến-chấp thì chân-lý làm gì chiếu được vào tâm hồn? Muốn cho ánh sáng vào, phải mở cửa sờ, phải phá trừ kiến chấp đã. Chàng ngu đã tin chắc rằng nắm xương khô là con, thì còn nhận đứa con nào hơn nữa? Chỉ khi nào nhận thấy bì xương khô không phải con mình, quăng nó đi, thì chàng ta mới chịu ra mở cửa cho con vào mà thôi.

Xã hội mê hoặc, nhận xét sai lầm, con người bị xa-lìa chân-lý, thành kiến mỗi ngày một cao, kiến chấp mỗi ngày một nặng. Trong túi tà-kiến, con người liếm vào bao nhiêu nhận xét sai lầm, càng ngày càng nhiều, chấp đó là sự thực, là chân-lý. Đã cho mình có chân-lý thì còn tin chân-lý nào khác nữa?

Đó chấp tà-lý là thực thì ắt sẽ ruồng bỏ chân-lý. Như thế thì bao giờ đến được sự thực? Ôi! tìm chân-lý trước tiên phải phá bỏ kiến chấp. Kiến chấp một phen được phá trừ chân-lý sẽ hiện rõ, Phạm ai muốn hiểu sự thực hãy đặt mình ra ngoài khuôn chủ quan, dùng trí-tuệ để diệt trừ cái thân-kiến, biên-kiến, tà-kiến, kiến-thủ-kiến và ngàn vạn các tầng lớp kiến-chấp khác. Sâu xa thay và ý-nghĩa thay câu chuyện ngụ-ngôn của đức Phật dạy!

**THIỆU-CHI**



# VẾT THƯƠNG ĐẦU

*Truyện của KIỀU-LAN*

Hồi trống tan học vừa chấm dứt thì học-sinh đã bắt đầu ra xếp hàng trước sân. Chỉ trong chốc lát thôi, cổng trường đã bắt đầu nhả ra từng đoàn học-sinh nam nữ... Ra khỏi cổng, các cô các cậu rời hàng ngũ, đi tứ tán. Họ cười nói vang cả phố. Nhưng trời đã nắng lắm rồi. Ai cũng muốn về cho mau tới nhà nên đều rảo bước.

Đi trong đám năm sáu học trò, Sơn không nói năng gì cả. Anh chàng thấy đói bụng, vì khi sáng chỉ kịp ăn qua-loa một chén cháo nhỏ. Sơn vừa đi vừa nghĩ đến bữa cơm đang chờ mình ở nhà. Bây giờ chắc đã hơn mười một giờ. Còn chừng mười lăm phút nữa thì cậu Sơn đi làm về. Cũng gần đến giờ ăn rồi đấy. Ta đi nhanh lên về nghỉ cho khỏe đề rồi ăn cơm cho ngon.

Sơn về tới nhà. Chào mẹ xong, Sơn lên cắt cặp da và mũ rồi sang phòng ăn. Cơm đã dọn rồi, đặt trong lồng bàn cẩn-thận. Sơn đến gần nhắc lồng bàn lên, thử xem có gì. Một đĩa rau luộc. Một đĩa trứng tráng. Một đĩa xà-lách trộn dầu dấm. Một bát canh rau cải. « Cơm thế này thì ai mà ăn cho được, Sơn nhăn mặt đặt lồng bàn xuống. Sao lại không có thịt ? »

Nét mặt cau có của Sơn trông xấu tệ. Anh chàng chỉ trông cho mâm cơm có thịt, có nhiều thịt. Bữa cơm nào mà không có thịt thì chán ngắt. Sơn chỉ ăn qua-loa một bát nhỏ rồi buông đũa. Nhưng lúc ấy, bà Phúc-Lai mẹ của Sơn thường bảo chồng :

— Thằng Sơn hễ không có thịt thì không bao giờ chịu ăn nhiều cơm. Sao mà ưa thịt lắm thế.

Nói xong bà bảo u già ra đầu đường mua một miếng thịt quay về thái thành hai đĩa đặt lên mâm. Với những miếng thịt béo ngậy có bì dòn tan, Sơn ăn tiếp một lúc hai ba bát cơm nữa mới chịu buông đũa.

Ông Phúc-lai nhìn con cười :

— Thằng này thật là ông trượng thịt.



Lan, em gái của Sơn cũng thường bắt chước cậu mà chế Sơn là "ông trạng thịt" luôn. Trong nhà, Sơn nổi tiếng là háu ăn thịt. Ông bà Phúc-lai vốn đã ít ăn thịt lắm. U già và Lan cũng ít thích ăn thịt, chỉ có Sơn là không thể không ăn thịt. Đối với Sơn, nếu cuộc đời mà thiếu thịt thì chắc là buồn lắm.



Tiếng còi báo động âm-u gieo trong thành phố một màu buồn-thảm và ghê-rợn. Mọi người lật-đật xuống hầm trú-àn. Tiếng phi-cơ ù-ù bay trên không phận thành phố. Ầm .. ầm... những quả bom nổ rung chuyển cả đất đai, nhà cửa. Lạch tạch... lạch tạch... những tràng liên-thanh rền vang xen trong tiếng động-cơ mỗi lúc một gần. Nhà cửa tung lên dưới sức nổ của những trái bom hạng nặng. Tiếng rên la của người trúng đạn. Xác người tung lên với ngói gạch và khi rơi xuống, đầu một nơi, chân tay một ngã. Những chùm gan ruột vắt lắt-lẻo trên hàng rào dây thép gai. Máu dây trên vách tường loang-lổ. Cảnh thịt nát xương tan diễn ra trước mắt mọi người.

Ông bà Phúc-Lai quyết định tản-cư. Từ sáng hôm qua, u già và mẹ của Sơn đã sửa-soạn rương hòm, dụng cụ. Hai anh em Sơn nghỉ học.

— Các con sửa-soạn sách vở áo quần bỏ vào rương, mai chúng ta tản cư về miền quê.

Nghe nói đến miền quê, Sơn và Lan thích lắm. Miền quê với đồng xanh, với sông trong ! Suốt đêm, Sơn trằn-trọc không ngủ được vì nao-nức trước một chuyến đi xa.

Sáng sớm ông bà Phúc-lai gọi xe tay chở hành-lý ra bến xe đò, Sơn và Lan cùng ngồi một xe với u già đi trước. Xe rương hòm đi giữa và xe ông bà Phúc Lai đi sau. Chiếc xe hàng sẽ đưa Sơn và Lan về miền quê là một chiếc xe dò dài, sơn đỏ, có đến chừng ba chục chỗ ngồi. Nhưng hành-khách đã đông lắm rồi. Khi sắp hành-lý xong, là xe chạy. Sơn và Lan ngồi chung một băng với bà Phúc-Lai, luôn luôn lấy tay chỉ trỏ. Xe ra khỏi thành phố, đã đến ngoại ô. Rồi thì là đồng rộng mênh-mông, một màu xanh ngắt. Tiếng xe chạy át hẳn tiếng nói của Sơn và Lan. Sơn nhìn về phía cậu mẹ. Ông bà Phúc-Lai ngồi dăm-dăm nhìn ra phía chân trời xa, nét mặt không vui. Sơn liếc mắt nhìn những người lớn khác trong xe. Ai cũng có vẻ buồn buồn như ông bà Phúc-Lai cả. Có lẽ chỉ có anh em Sơn là vui-vẻ nhất trong xe thôi.



Sơn về quê đã được đúng một tuần lễ rồi. Chán quá. Cảnh nhà quê chẳng có gì vui cả. Toàn là đồng ruộng. Toàn là người đi cấy bừa. Toàn là nhà tranh nghèo nàn. Những bác nhà quê ăn mặc nghèo nàn, nói giọng khó nghe. Những đứa trẻ con bần-thiu, mặt mày lem-luốc, mũi chảy lòng-thòng



hể thấy anh em Sơn thì trở mắt ra nhìn như là trông thấy một cái gì lạ lắm. Bọn trẻ con này ai mà chơi với chúng được. Xa thành phố, xa các bạn học, chẳng biết chơi với ai, Sơn buồn chán lắm và muốn trở về ngay Hà Nội.

Bữa ăn ở nhà quê lại là đáng chán hơn gì hết. Năm thì mười họa mới có được một đĩa thịt vịt hay thịt gà. Còn thịt bò và thịt lợn thì từ bảy hôm nay, chưa hôm nào Sơn được dịp nhúng đĩa. Bởi vì không có. Chỉ có rau. Chao ôi là rau, rau gì mà lắm thứ thế : rau khoai, rau muống, rau cải, rau diếp... Rau nấu canh, rau luộc, rau ăn sống, rau trộn dấm. Họa hoãn thì có cá. Mà chỉ toàn là cá đồng. Chẳng có thứ gì mà Sơn ưa cả.

Ngay từ hôm mới về cái xứ quê mùa cò-lố này, Sơn đã thấy bực lắm rồi. Buổi sáng khi thức dậy, Sơn phải ra tận góc sân múc nước rửa mặt. Chẳng có ai bưng nước hầu nữa. U già thì bận lo quét tước và giúp đỡ trong bếp. Khi nghe bà Phúc-lai gọi vào ăn diêm-tâm, Sơn tưởng có gì lạ, ai ngờ chỉ có một đĩa xôi đậu xanh. Sơn không thèm ăn. U già đổ-dành :

— Cậu chịu khó ăn xôi vậy ở đây không làm gì có sẵn của như ở Hà Nội.

Sơn không nghe. Và đòi cho được món ăn có thịt :

— Không thì u đi mua phở về ăn.

Bà Phúc-lai nhìn Sơn cười lớn :

— Ở nhà quê làm gì có phở !

Ông Trạng Thịt đành phải nhai tạm mấy đĩa xôi rồi rủ em ra đồng chơi, trong khi u già đem chén bát ra đằng sau để rửa dọn.

— Bê chạy đi đâu rồi hả anh Sơn ?

— Bê chạy trước lên đồi cỏ rồi.

Theo tay chỉ của Sơn, Lan thấy Bê đang đứng gặm cỏ non trên đồi. Hai anh em liền mau chân chạy lên đồi với Bê.

Mấy hôm nay, Sơn và Lan có thêm được một người bạn quý : đó là Bê, một con bò con xinh đẹp, lông mượt như tơ. Bê cao hơn Sơn và Lan một tý, tuy nhiên Lan vẫn có thể ôm cõ Bê một cách dễ dàng. Hai con mắt của Bê mới đẹp và ngây-thơ làm sao. Bê lại hiền lành quá. Hai anh em Sơn thường quanh-quần bên Bê, không đi đâu xa. Bê cũng thế, suốt buổi nhấm ít cỏ non và chạy nhảy chung quanh Sơn và Lan, không đi đâu xa hơn nữa.

Thường thường mỗi buổi sáng, khi Sơn và Lan đi ngang chuồng bò thì Bê liền đứng dậy, hai mắt hướng ra phía Sơn và Lan. Sơn vẫy tay, tức thì Bê chui ra ngay và cùng đi chơi với hai anh em. Bê thường đi giữa, Sơn và Lan đi hai bên, mỗi người đặt một bàn tay lên lưng Bê. Có khi Bê đứng lại, ngoảnh cõ về phía sau kêu « Bêê... bêê... » dợi mẹ, thì anh em Sơn



cũng đứng lại cùng đợi với Bê. Thì kia, thằng Sửu đã mở chuồng bò và lừa con bò mẹ ra, Con bò mẹ kêu "bò... " một tiếng dài để đáp lời con rồi cứ thủng-thình đi theo sau. Hai anh em Sơn lại giục Bê đi. Bê ngoan-ngoãn vâng lời.

Có khi Sơn và Lan giả ù-té chạy một quãng xa, bỏ Bê ở lại. Bê đưa mắt ngờ-ngác nhìn rồi vội chạy như phi tới để cho kịp anh em Sơn. Bê lại còn nhảy quãng thêm một đoạn nữa rồi mới lại cùng anh em Sơn thong thả tiến lên đồi cỏ.

Đồi tươi xanh, đẹp quá. Nắng lên, vài giọt sương lấp lánh đầu ngọn cỏ. Vừa đến đồi là Bê lại nhảy quãng lên đồi rồi Sơn và Lan phải chạy theo. Bê ít ăn cỏ lắm. Chỉ gặm nhấm nháp ít cỏ non thôi. Có lẽ Bê còn phải bú mẹ nhiều. Một hôm trông thấy Bê chúm đầu vào hông mẹ để bú, Lan vỗ tay cười reo :

— Chà chà ! anh Sơn ơi ra mà xem Bê bú mẹ này ! Con trai đã lớn mà còn bú mẹ ! Lêu lêu ! xấu !

Nhưng mặc, Bê cứ lờ đi như không nghe và cứ tiếp tục bú mẹ như thường.

Sơn bẻ một nhánh cây đầy những lộc non rồi đưa vào trước chuồng. Quả nhiên Bê thôi bú, ra gặm lộc non. Sơn rút dần nhánh cây ra. Thế là Bê cũng ra theo và cả ba lại đi lên đồi nô đùa cho đến chiều tối mới về.

Ngày nào Sơn, Lan và Bê cũng chơi chung với nhau như thế. Sơn không có bạn nào ngoài ra Lan và Bê. Lan thì bao giờ cũng muốn chơi với anh. Còn Bê thì yêu Sơn và Lan lắm, vì Sơn và Lan chẳng bao giờ chơi ác đánh Bê một roi.

Ông bà Phúc-Lai thấy các con đã quen cảnh đồng quê thì cũng vui vẻ hơn lên. Một buổi sáng, ngồi uống nước trà, bà Phúc-Lai nói với chồng :

— Thằng Sơn dạo này nó nô đùa cả ngày với con Bê. Chả bì với mấy hôm vừa về. Nó ủ-rũ cả ngày trông cũng tội nghiệp.

— Mới về chưa quen thì thế nào lại chẳng buồn. Hơn nữa về đây chúng nó thiếu bạn, lại không có học-hành gì, cả ngày cứ quanh quẩn trong nhà. Bây giờ thì ngày nào cũng ra đồng chơi.

Bà Phúc-Lai gật đầu :

— Có hôm chúng nó chơi quên cả bữa ăn. Mà lúc nào hình như chúng cũng dắt con Bê đi theo. Xem chúng có vẻ thương yêu con Bê ấy lắm.

U già mang lên hai đĩa bắp ngô luộc dùng làm bữa điểm tâm cho cả nhà. Bà Phúc-Lai gọi Sơn :

— Ra lãnh phần này, Sơn và Lan.



Hai anh em chạy ủa ra một lượt. Bà Phúc-Lai đưa hai bắp ngô cho Sơn :

— Đây, con một bắp, đưa cho em một bắp.

Lan nói :

— Mợ đưa thiếu rồi, những ba bắp cơ mới đủ mợ ạ.

Sơn cắt nghĩa :

— Vì chúng con cả thấy ba đưa cơ.

Sợ mợ chưa hiểu, Lan phải giải thích thêm :

— Có cả Bê nữa mợ ạ, mợ quên phần Bê.

Bà Phúc-Lai bật cười, trao thêm cho Sơn một bắp ngô nữa.

Ngoài kia có tiếng Bê kêu ngậy thơ trong nắng sớm. Sơn và Lan vội chạy ra. Tiếng reo cười trong sáng của hai đứa trẻ gây cho mọi người trong nhà một niềm vui. Bà Phúc-Lai nhìn chồng và mỉm cười.

Tin dữ đến với Sơn như sét đánh. Ngày mai, người ta giết Bê làm thịt.

Sơn không ngờ một việc như thế mà lại có thể xảy ra được. Ai lại đi đập chết Bê để làm thịt ; ai lại đi nghĩ đến chuyện ăn thịt Bê bao giờ. Thế mà người ta lại cho đó là việc thường. Sơn hoảng lên, vào cầu cứu với u-già.

Số là nhà Sơn sắp có ngày kỵ giỗ. Cậu mợ Sơn muốn nhân cơ-hội này để gặp gỡ bà con trong làng xóm, nên thế nào cũng phải cho rình-rang một chút. Trước đây, ông Phúc-Lai đã nhờ người hỏi mua con dê của nhà hàng xóm. Người kia hứa bán cho ông rồi, nhưng đến hôm nay lại làm bộ dưng-dăng và cuối cùng lên giá thật cao. Ý chừng nghĩ rằng ông Phúc-Lai chẳng còn mua dê đâu được, thế nào cũng phải trả giá cao mà mua dê của mình. Mà ông Phúc - Lai lúng - túng thực. Ngày mai là ngày kỵ rồi, mà khách trên tình cũng đã có người về. Cuối cùng ông phải nghĩ đến con bê, và sau khi bàn với bà Phúc-Lai, ông liền quyết định không cần mua dê nữa.

U già an-ủi Sơn và bảo :

— Thôi cậu ạ; trước sau gì nó cũng bị làm thịt, cậu cũng đừng thương nó làm gì. Loài vật sinh ra là để cho người ta ăn thịt.

\* Loài vật sinh để cho người ta ăn thịt \* / lời u già nói nghe như có lý; nhưng không hiểu sao Sơn thấy tức cái câu ấy lắm. Sơn khóc lóc thảm-thiết, nhờ u già thưa với cậu mợ xin cho Bê, vì chính Sơn đã kêu nài với cậu mợ mấy lần nhưng đã không được mà lại bị mắng nữa. U già thấy ông Phúc-Lai gắt Sơn thì cũng sợ. Nhưng vì thương Sơn quá nên lại lên năn-ni nhỏ to với bà Phúc-lai, Mợ của Sơn cho là trò trẻ con, lại mắng luôn cả u già. Thế là hết.



Thế là tuyệt-vọng. Sơn chạy ra chuồng bò, ôm lấy cò Bê mà khóc. Nước mắt rơi xuống làm ướt cả mắt Bê; nhưng Bê vẫn chẳng hay biết gì, vẫn âu-yếm để cho Sơn ôm lấy cò. Trời tối. Sơn buông Bê ra để cho Sửu gài chuồng bò lại rồi lên nhà trên.

Ngoài sân, những đứa trẻ ở tỉnh mới về, áo quần sang trọng, đang nô đùa dưới ánh trăng. Giá như thường ngày thì Sơn đã ra họp mặt trong các cuộc chơi quen thuộc ấy của tỉnh thành. Nhưng bây giờ, Sơn không thiết. Sơn không thiết gì hết. Chỉ thương và lo cho Bê. Không biết ngày mai người ta hành hạ Bê thế như nào, bắt Bê mà giết như thế nào. Sơn trèo lên giường, trùm chăn kín lại, suy nghĩ miên-man.

Trong giấc ngủ, Sơn mơ thấy cùng Bê đi đến một miền xa lạ, cỏ tươi hoa lạ, không có dấu người. Sơn và Bê xa lánh những người có tâm ác-hại muốn giết Bê. Bê nói tiếng người và cảm ơn Sơn, rồi Sơn cùng Bê nô đùa trên một đồng cỏ mới, xanh đẹp và êm ái như nhung lụa...



Trước sân, người ta đóng một cây cọc lớn. Nói là để buộc cho Bê khỏi chạy. Tư Mịch, người được thuê đến làm thịt Bê, nói thế. Hắn cởi trần tròng trọc, mặc có một chiếc quần đùi. Mặt hắn gân guốc, hai mắt lồi ra rất dữ tợn. Hắn cầm một sợi dây thật lớn, thắt vòng, rồi ra chuồng bò, tròng dây vào cò Bê thắt lại. Bê la lớn như cầu cứu. Bò mẹ đứng dậy. Hình như linh tính báo trước cho nó biết người ta sẽ đem con mình đi hành hình, nên bò mẹ xông lại, dữ tợn. Nhưng thằng Sửu đã vội cài cồng lại. Tư Mịch kéo Bê ra. Bê không chịu, cố trì lại, đôi mắt lộ vẻ van lơn cầu khẩn. Nhưng Tư Mịch mạnh quá, hắn lôi Bê đi xềnh-xệch. Bê đau quá, phải riu-ríu theo hắn và cuối cùng bị hắn cột chắc-chắn vào cây cọc giữa sân.

Trẻ con đứng thành một vòng tròn để xem hành hình Bê. Tư Mịch quát tất cả lùi ra xa, rồi cầm một cái búa lại tiến phía Bê. Cây búa dương lên, hắn dụng hết sức lực bình sinh giáng mạnh xuống đầu Bê.

— Đốp !

Bê ngã quỵ xuống, đôi mắt ngơ ngác thảm hại. Tư Mịch tiến đến giáng xuống thêm một búa thứ hai.

— Đốp !

Sơn nhắm mắt không dám nhìn, hai tay ôm đầu chạy vào nhà. Tiếng búa đình-tai như đập mạnh vào óc Sơn, choáng váng. Sơn gục đầu trên giường, hai tay vẫn bưng tai, nước mắt chảy ướt đầm cả gối. Tiếng búa như còn vang trong đầu não của Sơn. Cảnh tượng hãi hùng lại hiện ra :



hình dáng Bê ngã quy dưới nhất búa ghê hồn... Sơn hét lên một tiếng thất thanh rồi lịm đi trong cơn ác mộng...

Khi thức dậy, Sơn nghe có tiếng ồn ào trên nhà và tiếng bát đĩa lách-cách. Chắc người ta đang ăn uống. Trán Sơn nóng hầm như đang trong một cơn sốt. Bà Phúc-Lai vào rờ đầu Sơn rồi dựng Sơn dậy, an ủi :

— Thôi, rồi để mợ mua cho con một con Bê khác. Sơn lắc đầu chua xót, nước mắt chạy quanh. Bà Phúc-Lai lấy mùi-xoa lau cho Sơn, rồi dắt Sơn lên nhà. Khách khứa đầy chật cả nhà. Mợ Sơn dắt Sơn đến ngồi cùng mâm, với Lan và hai Bà khách, Trên mâm, có những đĩa thịt đầy ăm ắp. Thịt của Bê. Sơn cúi đầu xuống, nước mắt thấm lặng chảy.

Suốt bữa tiệc hôm ấy, Sơn, ông trạng thịt, không hề động đũa tới đĩa thịt,

« Thôi, để rồi mợ mua cho con một con Bê khác ». Mợ của Sơn làm như là con Bê nào cũng có thể là con Bê của Sơn ! Khách khứa đã ra về từ lúc ba giờ chiều, kể cả khách trên Hà-nội. Thế là hết bữa giỗ. U già và nhiều người làm phụ đang dọn giệp chén nôi. Lan hình như còn ngủ. Ông bà Phúc-Lai đang tiếp chuyện một người trong họ. Sơn buồn bã, một mình bước ra ngoài ruộng.

Nắng chiều đã sắp tắt. Cảnh vật đã trở lại vắng vẻ, bây giờ càng lặng lẽ, buồn man-mác và xa-xôi. Sơn nghĩ đến Bê, đến những buổi chiều vàng cũng giống như buổi chiều hôm nay, Sơn, Lan cùng Bê ở ngoài đồng ruộng đi về, hát cười vui vẻ. Giờ thì trống trải và vắng vẻ quá. Thiếu Bê, cảnh vật nhuốm vẻ u-sầu. Bê đã chết, chao ôi ! Cặp mắt tròn và ngây dại của Bê ! Bao giờ Sơn được thấy lại lần nữa ?

Đi qua chuồng bò, Sơn thấy bò mẹ còn nằm yên, hai mắt lơ lơ nhìn ra ngoài. Chẳng biết khi thấy vắng con, bò mẹ có biết rằng con mình đã bị giết chết làm thịt rồi chẳng ? Sơn mở cửa chuồng. Bò mẹ vẫn nằm yên không nhúc nhích. Sơn quàng tay ôm lấy đầu bò mẹ, nhìn vào hai mắt lơ lơ ấy và tự hỏi không biết với đầu óc tối tăm của nó, con bò mẹ đang suy nghĩ gì trong một buổi chiều buồn như buổi chiều hôm nay.

Từ đó, Sơn sợ thịt, nhất là thịt bò.

K. L.

# HIỂU và HÀNH CHÁNH-PHÁP

của  
*Minh-Châu*

Hai ngàn rưỡi năm trước đây, đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã chứng quả Chánh-Giác, tìm được con đường giải thoát ra khỏi biển khổ sanh tử và truyền bá phương pháp giải thoát này cho mọi loài chúng sanh đồng hưởng lợi ích.

Với sự phát triển của trí thức khoa học và phong trào duy lý, những tôn giáo dựa trên cuồng tín, giáo điều và thần thoại bị mất dần ảnh hưởng với những hàng trí thức. Trái lại, với thời gian và sự khuếch trương của trí thức, đạo Phật được đưa ra trước ánh sáng, được mọi người chú ý nghiên cứu, vì thái độ xuất chúng đặc biệt của đạo Phật là một thái độ duy lý. Ở đây, cuồng tín bị bỏ rơi, và thay thế vào bằng chánh tín dựa trên trí huệ. Sánh với các vị giáo chủ các tôn giáo, đức Phật là vị giáo chủ độc nhất đã chỉ trích tố giác mọi hình thức cuồng tín đến nỗi Ngài khuyên dạy các vị đệ tử của mình đừng nhắm mắt tin

tưởng những gì Ngài dạy. Cuộc thuyết pháp của đức Phật cho các hoàng tử Kalama nêu rõ một đặc điểm tuyệt luân của đạo Phật.

«Này các Hoàng tử Kalama, đừng công nhận những gì chỉ vì do truyền thuyết. Đừng công nhận những gì vì được người ta truyền đồn. Đừng công nhận những gì vì xứng hợp với kinh điển của Người. Đừng công nhận những gì chỉ vì do suy đạt đưa đến. Đừng công nhận những gì chỉ vì những điều ấy hấp dẫn người. Đừng công nhận những gì vì chỉ hợp với những tự tưởng thành kiến của mình. Đừng công nhận những gì chỉ vì do một người có địa vị quan trọng tuyên bố. Đừng công nhận những gì chỉ vì do một người được mọi người cung kính tuyên bố. Này các Hoàng tử Kalama, chỉ khi nào các người tự thấy rằng, những việc này là bất thiện, những việc này là đáng chỉ trích, những việc này bị các nhà đạo đức khiến



trách, những việc này, nếu chấp nhận và thực hành sẽ đưa đến suy vong và đau khổ. Chỉ khi ấy, các người mới nên ruồng bỏ chúng. Nay các Hoàng tử Kalama, chỉ khi nào các người tự thấy rằng, những việc này là thiện, những việc này không bị chỉ trích, những việc này được các nhà đạo đức tán thán, những việc này nếu chấp nhận và thi hành sẽ đưa đến thành công và hạnh phúc, chỉ khi ấy các người mới sống và hành động đúng theo." Như vậy đối với đạo Phật, trí óc và sự lý đoán của chúng ta chính là những người chỉ đường độc nhất cho chúng ta vậy.

Chúng ta thường thấy rằng cuồng tín hay đưa đến đảng phái hẹp hòi, xung đột và chiến tranh. Lịch sử tôn-giáo nêu rõ rằng, dưới danh từ tôn-giáo, các cuộc đồ máu đã xảy ra nhiều hơn là do vì danh nghĩa khác. Muốn ngăn trừ những hẹp hòi đảng phái như vậy, đức Phật đã cẩn thận đề phòng, bảo các đệ-tử của Ngài đừng chấp chặt theo một quan niệm nào, trái lại phải độ lượng khoan hồng. Một thời đức Phật cùng đi với một số chúng đệ-tử giữa đường Rajagaha (Vương xá thành) và Nalanda. Một tu sĩ ngoại đạo cũng đi trên con đường ấy, đi sau lưng chúng đệ tử Phật. Vị tu sĩ ấy luôn luôn nói xấu Phật, Pháp và Tăng Bào. Trái lại người đệ tử của vị tu sĩ ấy, lại luôn luôn tán thán đức Phật, Pháp và Tăng Bào. Như vậy, hai thầy trò cùng đi cùng nói

nhưng lời mâu thuẫn nhau. Việc này được đưa trình lên đức Phật và đức Phật dạy rằng : " Nay các Tỳ Kheo, các người đừng có bất mãn vì có người nói xấu Phật, Pháp và Tăng. Cũng vậy, các người cũng đừng có tự mãn khi có người tán-thán Phật, Pháp và Tăng. Trái lại, nay các Tỳ Kheo, các Người phải hết sức vô tư, tìm xem những lời công kích và tán thán ấy có gì xác thật hay không? Và các người phải tìm xem có phải những lời buộc tội ấy là vô căn cứ không? »

Sau khi đã dùng lý-trí tìm hiểu lời dạy của đức Phật và có một thái độ khoan hồng đối với tất cả mọi đối lập và công kích, người Phật-tử phải cố gắng hết sức thiệt hành những lời dạy của đấng Giác-Ngộ. Bởi vì đức Phật chỉ mong ở người đệ tử của mình, không phải là một sự phục tòng mà chính là sự thiệt hành triệt-để những lời Ngài dạy. Đức Phật đã nói : " Những ai thiệt hành những lời Ta dạy, người ấy mới thiệt cung kính Ta bậc nhất. » Đức Phật còn đề phòng các đệ tử mình đừng cố-chấp chặt một cách mù quáng những lời dạy của Ngài. Một lần Ngài đã nói : « Kulupamaa Bhikkhave, dhammam desemi, santaranat ham, na gahanatthan. » " Nay các Tỳ Kheo, Chánh Pháp Ta giảng dạy cũng như chiếc bè để đưa người qua biển khổ sanh tử, không phải để người giữ chặt lấy. » Ngài nói thêm : « Dhammapi pahatabba, pageva

adhamma. » « Chánh Pháp còn phải bỏ đi, huống nữa là phi pháp. » Chính lời dạy này cũng được kinh Kim-Cang nói đến.

Nhưng thiết-hành Chánh Pháp không phải là một công việc dễ dàng. Một bộ luật giải đã ghi lời nói kỳ diệu này của một vị Tồ Sư Trung-Hoa : « Đứa con nít ba tuổi có thể nói một điều mà ông già 80 tuổi không thiết hành nổi. » Vậy dầu cho con Đường của đức Phật nêu lên ngó như giản dị, nhưng thật rất khó mà đi theo. Người đệ tử phải cần có một nghị lực không bao giờ thối chuyển để có thể thành công tiến bước trên con đường ấy. Đức Phật với đời sống của Ngài đã tự nêu lên một gương mẫu xác đáng của một tinh tấn tuyệt luân để chứng thành đạo quả. Khi Ngài ngồi dưới cây Bồ Đề tại Bồ Đề đạo Tràng, Ngài đã cương quyết phát nguyện : Dầu da, gân và xương Ta chỉ còn lại, dầu máu và thịt Ta khô héo, nếu ta không giác ngộ hoàn toàn, ta thề quyết không rời khỏi chỗ ngồi này. » Và đến khi Ma Vương khuyên Ngài nên thối bước đừng có chiến đấu, Ngài trả lời với những lời nêu rõ tinh thần của một vị chơn võ sĩ, một chiến sĩ có thiên tư : « Nay Ma Vương, Ta thà chết trên bãi chiến trường còn hơn là chịu thất bại để được sống. » Cho đến khi Ngài sắp nhập Niết Bàn, lời cuối cùng của Ngài là : « Mọi vật là vô thường, hãy tinh tấn lên để tự giải thoát. »

Trong khi bước trên con Đường đức Phật đã chỉ dạy, chúng ta phải tự tin cậy vào chính mình. Đức Phật, chắc chắn trong thời Ngài sống, được cung kính tôn thờ bậc nhất, nhưng Ngài không bao giờ tự cho mình là một vị thần thánh. Ngài đã tuyên bố một cách rõ ràng là Ngài chỉ có thể chỉ con đường. Chính người đệ tử phải tiến bước trên con đường ấy với nghị lực và sức tinh tấn của chính mình. Trong nhiều tôn giáo khác, thì sự nộp mình cho một vị Chúa hay đại biểu một vị Chúa là được xem đầy đủ để thoát khỏi các tội ác, bất thiện. Nhưng trong đạo Phật không phải như vậy. Đức Phật chỉ là một bậc đạo sư, một vị chỉ đường. Nếu người sinh viên không chịu khó học để soạn bài hay nếu người bệnh không chịu theo lời chỉ dẫn của bác sĩ, lẽ dĩ nhiên cả hai không được lợi ích. Cũng như vậy, dầu chúng ta rất có lòng tin thành đức Phật, nhưng nếu chúng ta không chịu đi theo con đường Phật dạy, chúng ta sẽ không được lợi ích. Vậy nên đức Phật đã dạy : « Hãy tự mình là ngọn đèn soi sáng cho mình, hãy tự mình làm chỗ nương cậy cho tự chính mình, đừng nương cậy ai ở ngoài mình. Hãy nắm chặt ngọn đèn sự Thật. Hãy nương cậy chắc vào một sự Thật, đừng nương cậy gì ngoài sự Thật. »

Một đặc điểm nữa của đạo Phật là sự tôn trọng Chính Nghĩa hơn tà pháp. Trong một chuyện Jataka



(chuyện tiền thân), vua nước Kosala đã phải nhường bước cho Vua Ba La Nại đi trước vì tuy trong cả hai nước đều không có trộm cướp, nhưng vua Kosala theo chánh sách lấy hình phạt trị tội nhân, lấy phạm vật ban thưởng kẻ hiền, trái lại vua Ba La Nại đối với kẻ độc ác, Ngài dùng lòng Từ chinh phục, đối với kẻ hà tiện rít rắm, Ngài dùng bố thí để chinh phục. Như vậy, trong chuyện tiền thân này, đức Phật muốn cho tất cả đệ tử mình theo con đường của chính nghĩa, vì con đường ấy xứng hợp nhất với lời dạy của Ngài.

Có người công kích đạo Phật là ích kỷ, vì từ bỏ cõi đời và mưu giải thoát cho riêng mình tức là ích kỷ. Đó là một quan niệm hoàn toàn sai lạc. Đời sống của chính đức Phật và lời dạy của Ngài cho các đệ tử đều chứng tỏ và nêu rõ rằng Từ và Bi là hai đặc điểm chính của đạo Phật. Khi đức Phật giác ngộ cho 60 đệ tử của Ngài, Ngài nói với họ : « Đây các Tỷ Kheo, hãy đi khắp đó đây, đề mưu lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương nhân thế, vì hạnh phúc, vì lợi ích cho cả nhơn thiên. Đây các Tỷ Kheo, hãy tuyên bố giáo pháp, huy hoàng từ sơ thi, chí chung. » Lòng từ bi của Ngài đối với mọi loài chúng sanh đều vô tận. Ngài thường khuyên dạy các thính giả với những lời như sau đây : « Như một người mẹ sẽ bảo vệ con của mình, dầu có hy sinh tính mệnh cũng làm, mọi người nên có lòng từ

đối với tất cả chúng sanh. » Chính Ngài, cho đến 80 tuổi, luôn luôn đi từ chỗ này đến chỗ khác và dắt dẫn vô lượng chúng sanh tiến bước trên con đường giải thoát. Ngài như một vị hiền phụ, một bậc từ mẫu đối với mọi loài. Ngài không phân biệt người này người khác. Tất cả đều bình đẳng trước mặt Ngài. Ngài nói : « Như năm con sông lớn : Canga, Yamuna, Aciravati, Barabhu và Mahi khi vào biển cả sẽ mất tên riêng của chúng, hoà hợp với đại dương ; cũng vậy, trong đạo Phật, các giai cấp Kshatriya, Balamôn, Vaishya và Sudra đều mất tên riêng và giòng họ riêng và chỉ được biết dưới danh-từ Phật tử, con của Phật. » Lý tưởng Bồ tát hạnh lại càng nêu rõ tinh thần phục vụ và hy sinh cho toàn thể nhơn loại. Đức Phật đã nói : « Đây các Tỷ Kheo, trải vô số kiếp, Ta đã hy sinh cặp mắt của Ta cho hạnh phúc chúng sanh số nhiều như sao trên không-trung, đã đổ máu cho hạnh phúc mọi loài chúng sanh nhiều như nước trong biển cả. » Không một đời sống nào là vô giá trị đối với Ngài. Từ đứa con nít đến kẻ già nua, từ người ăn xin cho đến vua chúa, từ vị đạo đức đến người độc ác, mọi người đều được lòng từ bi Ngài san sẻ bủa khắp. Ngài khuyên giải Kisapotami, người mẹ trẻ tuổi đã điên dại vì đau khổ. Như vậy, người trước đây xem con của mình hơn tất cả trên đời, trở lại xem như thể như con của mình. Ngài cải hóa Angulimala một kẻ giết





người trở thành một bậc Thánh. Như vậy, sự kinh khủng của toàn quốc trở thành một điểm phúc cho mọi người. Ngài chấp nhận Sunita, một giai cấp cùng đinh bị khinh miệt, vào Giáo Hội Tăng Già. Như vậy kẻ đồ phân của thành Vương Xá trở thành vật cung kính cho Vua Chúa. Ngài nâng cao giá trị của Ambapali, một kỹ nữ hạ tiện. Như vậy, nàng mà trước đây đời sống là một vết nhơ cho xã hội, nay trở thành một gương mẫu trong sạch cho mọi người soi chung. Chính đức Phật là người đầu tiên. ít nhất là trong lịch sử Ấn Độ, đã bênh vực cho hàng giai cấp cùng đinh bị đàn áp. Chính Ngài đã lớn tiếng công kích chế độ giai cấp đã ngăn đà tiến hóa như loại và ban bố tự do cho tất cả mọi loài, không kể đến giai cấp, màu da và địa vị. Ngài thành lập cho các bậc đáng kính, cả Nam và Nữ, một giáo hội « có tánh cách dân chủ về hiến pháp và tánh cách cộng đồng về phân phát. » Chính đức Phật là người đã bãi bỏ phong tục giết sinh vật để tế tự. Đối với người Phật tử, không có ai là gần là xa, là kẻ thù là người lạ, là kẻ cùng khổ, là giai cấp hạ tiện, vì rằng lòng Từ vô biên dưới ánh sáng trí huệ đã xướng lập tình huynh đệ giữa toàn thể chúng sanh. Một Phật tử chọn

chánh phải là một công dân của thế giới và đặc biệt nhất là một vị tu sĩ đạo Phật không được thuộc vào một quốc độ nào. Một vị Tỷ Kheo phải là một hội viên của Giáo Hội trong mười phương.

Như vậy đạo Phật đứng ở một địa vị đặc biệt nhất trong tất cả tôn giáo bởi tánh cách duy lý, khoan hồng, thực tế, tự tín và lòng từ bi phổ biến. Đạo Phật không bị thời gian và không gian hạn chế, và như vậy không bị hạn cuộc trong một thời gian nào và một dân tộc nào. Cho đến ngày nay, lời dạy của đức Phật vẫn còn linh động và thiết thực như 2500 năm trước đây.

Hình như chính tai chúng ta được nghe lời dạy của Ngài trải qua nhiều thế hệ và thế kỷ. Vậy nên, người Phật Tử, xuất gia cũng như tại gia, đều có bổn phận phải sống đúng theo lời dạy của đức Phật chúng ta, và đem phổ biến giáo pháp của Ngài cùng khắp mọi phương trời để mưu cầu lợi ích và hạnh phúc cho muôn loài chúng sanh.

## NAM MÔ BỒN SU THÍCH CA MÂU NI PHẬT

THÍCH-MINH-CHÂU



# PHƯƠNG-PHÁP PHẬT - HỌC

(Tiếp theo)

## TÍNH CÁCH THỰC-NGHIỆM CỦA PHẬT HỌC

**X**EM thế ta thấy đạo Phật không phải chỉ biết lý luận mà không trọng thực hành. Giáo lý chỉ là phương tiện để chỉ bày chân lý, tự nó, nó không là chân lý rồi, nếu chấp rằng chân lý nằm gọn trong đó và chỉ chuyên dằm suông thì hèn gì Phật không bảo là hý-luận vô ích! Hai phần TRI và HÀNH do đó, đều được trọng thị, được hợp nhất. Cái biết không do thực hành chứng nghiệm, chưa phải là cái biết thực, mà chỉ là cái biết giả. Biết để làm, làm để mà biết — mà thực nghiệm — Biết một cách tường tận, biết một cách tuyệt đối thì cái biết ấy gọi là giác ngộ. Kinh Lăng-Nghiêm chẳng hạn đại-đề có hai phần, một phần luận về chân-lý, và một phần luận về thực hành. Không phải chỉ những cuốn Kinh như Lăng-Nghiêm mới gọi là sách chỉ-đạo cho sự thực-nghiệm; tất cả các kinh-luận trong

tam tạng đều là sùng-thượng thực-nghiệm, chỉ bày phương-pháp thực-nghiệm.

Nhà Khoa học với nhà Phật học — sát hơn là nhà tâm-linh-học Phật-giáo — cùng làm việc trên một nguyên tắc, với một phương pháp: ấy là phương pháp thực-nghiệm. Một khoa học gia sau cuộc tìm tòi, thông hiểu lý luận, liền bắt tay vào thực nghiệm. Những kết quả của sự thực nghiệm ấy lại được ghi chép, làm đề tài thảo luận, phân-tích, suy-giảng, lý-giải để mở đầu cho những cuộc thí nghiệm khác. Sự thực phải ứng chứng cho, thì lý-luận mới có giá trị. Một nhà Phật học chân chính cũng theo phương pháp ấy.

Sau khi nghiên tằm kinh điển, có thấu đạt được nghĩa-lý của Kinh, hiểu được Phương-pháp, liền bắt đầu cuộc thực nghiệm; hoặc dùng phương-pháp tập trung tư tưởng, quán chiếu, lĩnh tọa, tham thiền, hoặc chú tưởng tác quán, hoặc



chuyên trì luật nghi, hoặc làm mật hạnh... Phương pháp thực nghiệm ấy nhiều lắm và tùy theo căn trí mỗi người. Sau khi công hạnh đã xong, nhà Phật học đem những kết quả thực nghiệm ấy so sánh, tìm hiểu, nghiên cứu trong Kinh điển, tham khảo thêm trong luật-luận, tìm hiểu ở thiện tri thức rồi lại bắt đầu những công tác thực nghiệm khác. Cứ thế TRI dẫn lối cho HÀNH, HÀNH bổ khuyết cho TRI để đi đến sự TRI HÀNH viên mãn. Tuy nói rằng đồng một phương pháp thực nghiệm, mà phương pháp thực nghiệm của nhà Khoa học và của nhà Phật học có nhiều chỗ bất đồng. Nhà Khoa học dùng phân-biệt-trí tức là ý thức và năm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) để suy tầm cái lý sinh diệt biến hóa và tương quan chuyển hóa của sự vật tức là sáu trần: hình sắc, âm thanh, hương, vị, xúc cảm và tư tưởng. Nhà Phật học khác hơn, ngoài cái phân-biệt-trí để quán sát sự lý, lại thêm một công cụ vô cùng cần thiết nữa là vô-phân-biệt-trí, trí trực giác, trí hiện-lượng do công phu thuyên định phát khởi, để quán chiếu. Cố nhiên, đối tượng của nhà tâm-linh-học Phật giáo không phải nằm trong phạm vi lục trần, sắc pháp, cũng không phải chỉ nằm trong phạm vi tinh thần là ý thức, tiềm ý thức và một mớ hiện tượng tâm lý của tâm-lý-

học thông thường. Đối tượng của tâm lý học Phật giáo, như ta đã thấy, gồm cả tâm pháp (tám thức và tâm sở) sắc pháp (lục trần) vô vi pháp và bất tương ưng hạnh pháp, là tất cả những hiện tượng của TAM rộng lớn cần thiết cho sự nghiên cứu để hiểu rõ chân-lý vũ-trụ mà khoa-học và tâm-lý-học thông thường chưa bao giờ biết tới. Khoa học thì chuyên tâm nghiên cứu các hiện tượng sắc pháp. Tâm-lý-học thông thường thì chuyên nghiên cứu về các hiện tượng tinh thần, lấy ý thức để làm đối tượng nghiên cứu cho ý thức; cũng tương tự như muôn ngàn đối tượng khác của khoa-học. Do chỗ phân biệt có năng và có sở, không nhận thức được lý năng sở là một, nên không nhìn rõ được toàn bộ của TAM rộng lớn, đem ý thức mà cứu như nghiên cứu một hiện tượng vật lý, nghiên cứu một cái ngọn, không thể nào biết được cái gốc. Đã thế, trong khi nghiên cứu chỉ dùng trí phân-biệt là một tác dụng hiểu biết rất dễ sai lầm chứ không có được trí hiện-lượng chân thực, do công phu thực nghiệm đưa lại. Khi cụ nghiên cứu — phân biệt trí — ấy không được tinh xảo, nên kết quả của tâm-lý-học thông thường rất đáng nên sơ sài và nghèo nàn. Đối tượng của tâm-lý-học ấy là gì? Chẳng qua chỉ là một mớ hiện-tượng và phản ứng tâm-lý, căn-cứ trên sinh lý mà thôi! Còn đối với



những tâm pháp phiền toái như tâm vương, tâm sở (đừng nói chi đến vô-vi-pháp và bất tương ưng hạnh pháp) tâm lý học ấy chưa bao giờ liếc mắt tới.

Đối tượng của tâm-lý-học Phật giáo đã rộng, mà khi cụ dùng để nghiên cứu ngoài trí tuệ lượng, còn có hiện lượng và thành giáo lượng, những khi cụ tinh xảo vô cùng, đủ biết tâm-lý-học Phật-giáo có giá trị thế nào, và cũng do đó, ta thấy phương pháp thực nghiệm của Phật-học có khác với phương pháp thực nghiệm của Khoa-học.

### PHƯƠNG PHÁP TRÌ GIỚI

Bất cứ làm một việc gì mà muốn cho thành công, trước phải giữ những kỷ luật, những răn-cấm, đừng làm những gì có phương-hại cho sự thành-công ấy. Muốn thành một lực-sĩ chẳng hạn, ít nhất và trước tiên phải xa rượu xa thuốc phiện, xa lánh những trác-táng phá-hoại thân-thể, giữ theo vệ-sinh và luyện tập theo phương-pháp có sẵn. Muốn làm xong một bài toán, cậu học trò phải bỏ chơi bi, chơi điều, đừng ăn kẹo, đừng nói chuyện, phải chăm chú vào bài toán. Muốn phát minh một thứ thuốc, hoặc kiểm-điểm lại một giả-thuyết khoa-học chẳng hạn, nhà bác-học phải giam mình trong phòng thí-nghiệm, đừng nói chuyện, đừng hút thuốc, tâm trí chuyên-chú trong công việc. Tìm chân-lý cũng

thế, người hành-giả phải buộc mình theo những giới-điều trước tiên, những giới-điều ấy giúp mình đi vào mau chóng trong sự tìm hiểu.

Bất cứ một phương-pháp nào để thực-chứng được Đạo đều lấy « giới » làm đầu. Nhưng « giới » là gì ? Có ý nghĩa gì ? Có thể nói ngay rằng « giới » tức là phương-thức cải biến sự sinh-hoạt hiện tại cho đời sống được thích nghi với thực-nghiệm. Tại-gia học Phật phải thọ Tam-qui Ngũ-giới, xuất gia học Phật phải thọ Sa-di, Tỳ-kheo giới. Là một Tỳ-kheo (bikkhu) nghĩa là có đủ tất cả những điều kiện cho sự thực-nghiệm chân-lý; « Tỳ-kheo » là một địa-vị mô-phạm, cho nên giới luật rất tinh nghiêm. Giới luật càng tinh nghiêm, những phiền não, những mê lầm của tâm thân càng ít đi, lực lượng của trí tuệ được phát triển nhiều thêm.— Cái lực lượng trí tuệ ấy tức là dụng-cụ của sự thực-chứng, càng ngày càng tinh xảo. Do đó, phát sinh được sự hiểu biết, phân tích được các hiện tượng của Tâm một cách dễ dàng, mau chóng. Giữ giới vì lý do đó, rất quan hệ. Nhìn thấy một vị tu-sĩ tinh-nghiệm giới luật, ta thấy rõ rằng sự sinh hoạt của Người hẳn không giống với của người thường. Giới là khăn lau chùi mặt gương trí tuệ đã bị phủ một lớp bụi mê mờ.

(còn tiếp)

# THẬP PHƯƠNG CHÚNG SINH

Andantin Religioso

THẦM-OÁNH



Thập phương chúng sinh mau hối, mau



hối, mau tới quy dưới bờ đề Dương thế muôn lối sa ngã khôn bước  
đường



về, Đến đây từ tâm quy y. Thập phương chúng



sinh — Cõi thế buồn thương, chốn chốn làm than kiếp kiếp luân

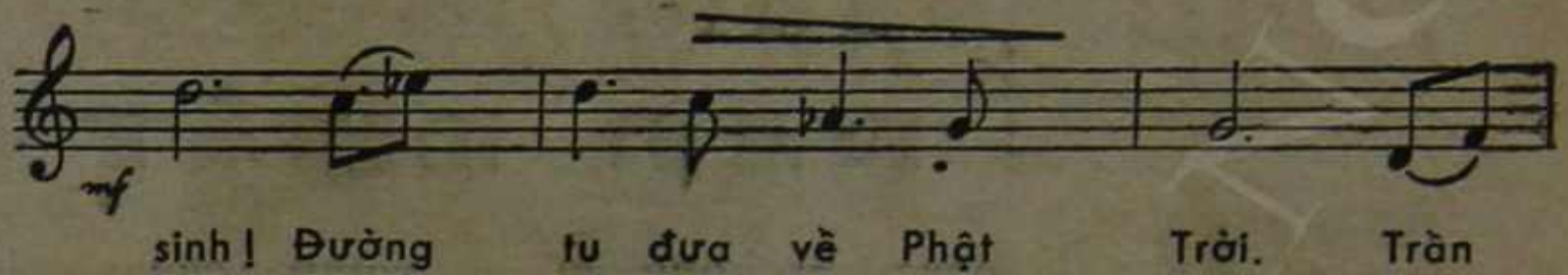


hồi — Rũ gió và sương vương khắp trần gian ách chướng muôn

*Tristamente*

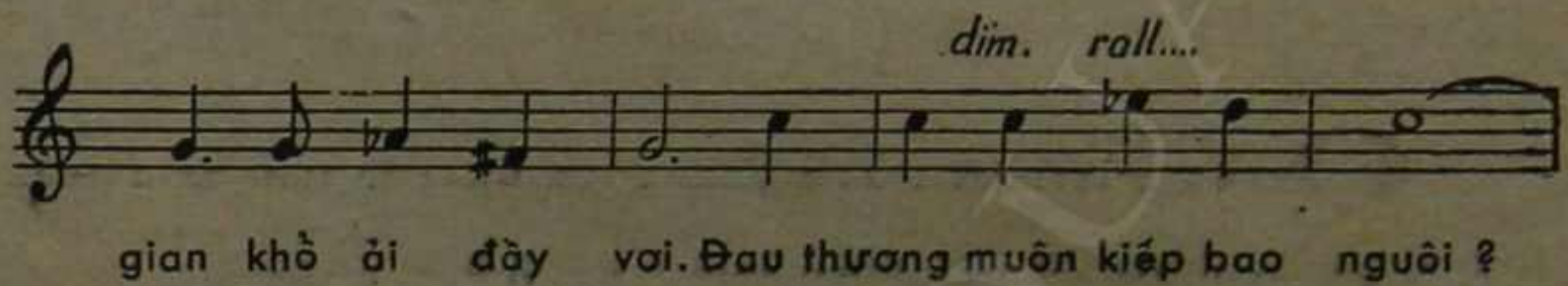


đời Đến đây cầu Người ! Thập phương chúng



*mf* sinh ! Đường tu đưa về Phật Trời. Trần

*dim. rall....*



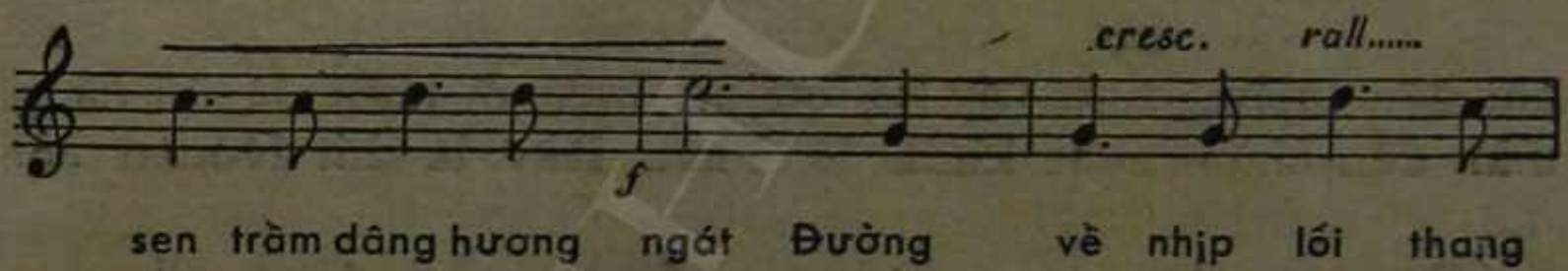
gian khổ ải đầy vơi. Đau thương muôn kiếp bao người ?

*sans acc.... T<sup>o</sup>*



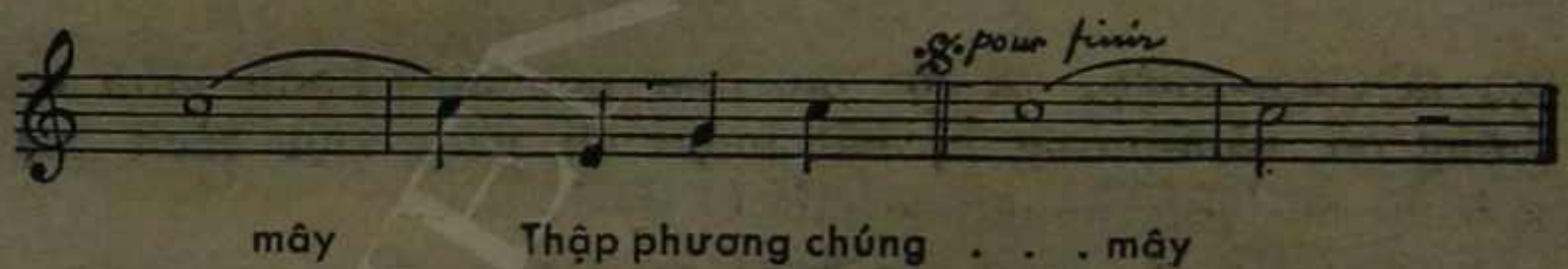
*f* Thập phương chúng sinh . Đến đây cho lòng lắng mê say — Tò

*cresc. rall.....*



*f* sen trầm dâng hương ngát Đường về nhịp lối thang

*g. pour finir*



mây Thập phương chúng . . . mây

# TÌM HIỂU ĐẠO PHẬT

KHOAN - HỒNG

**QUẦN-CHUNG** « di lương », và khai lý-lich là « Phật-Giáo », phần đông có thể chia làm 4 hạng sau đây :

1 — Cho đạo Phật là mê-tín, vì nhận lầm những phong tục dị-doan đều thuộc về Phật-giáo.

2 — Cho đạo Phật là tiêu-cực thuộc về trừu-tượng và không thích-hợp với nhân-sinh ; hạng này phần đông thuộc phái hủ nho, phái duy-vật, hoặc bị ảnh-hưởng của hai phái này.

3 — Cho rằng tôn-giáo nào cũng chỉ dạy con người làm đều thiện, như vậy ta cứ ăn hiền ở lành là đủ cứ gì phải đến chùa nghe kinh, lễ Phật. Đây là lối lý-luận của những người không có gì là sâu xa và chỉ hời hợt. Sự thực đạo Phật còn là một môn học, một đạo của trí-tuệ. Nhờ học Phật con người có thể vui vẻ mà làm các điều thiện, biết đâu là chân-thiện, và có thể làm hết thầy hạnh lành mà không có cảm-tưởng bị bắt buộc cố gắng một cách mệt mỏi, do đó tâm không bao giờ bị thoái thất.

4 — Có cảm-tình với Phật-giáo, được nghe và hiểu qua về giáo-lý của Phật nhưng chưa phát bồ-đề-tâm, chưa nhất quyết quy-y theo Phật, hoặc vì tính rụt-rè, tính tự-ti mặc-cảm và hầy còn đứng giữa mấy trạng-thái tinh-thần vừa kể ở trên, hoặc vì chưa được gặp cơ-hội tốt và bạn lành.

Chúng tôi xin thành tâm giới-thiệu cùng quý-vị mấy lý-thuyết căn-bản của Phật-giáo. Chúng tôi không mong gì



hơn là quý-vị nghe đây sẽ dứt được sự nghi lầm hay sẽ tìm hiểu kỹ thêm để dứt mối nghi và sẽ quả quyết thực-hành theo Phật-giáo, nếu được như vậy thì thật là cái may rất lớn cho chúng tôi và cũng cho cả các vị nữa.

●

Ngoài tứ-thánh-đế và thập nhị nhân duyên làm nền tảng cho giáo-lý đạo Phật, kinh-điển còn cho ta biết những lý-thuyết, mà ta có thể gọi là « định-luật » sau đây, cũng có thể gọi là căn-bản của Phật-giáo :

I) *Nhân-quả luân-hồi.* — Hết thầy mọi loài hàm-thức, đều phải theo nghiệp lành, dữ mà chịu quả báo khổ hay vui và phải luân-hồi, nghĩa là sống và chết, bỏ thân và thụ thân làm nhiều loài khác nhau tùy theo nghiệp-báo.

Thần làm, miệng nói hay dù chỉ bụng nghĩ, dù lớn, nhỏ, nhiều hay ít đều có quả báo, dù mau hay chậm nhưng không bao giờ mất. Luật nhân-quả như một cái máy, tự động và vô-hình, không hề nhằm sót, cũng như một định-luật tự-nhiên về khoa-học, vật-lý học.... Thí-dụ : sức hút của trái đất tùy theo trọng lượng của vật rơi nặng hay nhẹ và độ rơi cao hay thấp, luật nhân-quả cũng như vậy, chẳng có ai đặt ra nó, trông nom điều-khiển nó, mà nó cũng chẳng biết phân biệt vật quý hay không quý (chẳng từ ai). Chỉ có một đường lối là học theo Phật, tu tập tri-tuệ, tích-lũy các công-đức trải nhiều kiếp mới mong thoát khỏi luân-hồi.

Đó là một định-luật tuyệt đối bình-đẳng giữa các loài chúng sinh, như trời, người v.v... Đệ-tử Phật vì tin sâu lý nhân-quả nên can-đảm đương đầu với mọi hoàn-cảnh, không ghét mà chỉ thương hại những kẻ ác.

II) *Vô-thường.* — Hết thầy mọi vật trên thế-gian đều là vô-thường, không ngoại-trừ một vật nào dù to lớn bền chắc đến đâu. Quả đất, mặt trời, mặt trăng và các tinh-cầu khác dù bằng toàn kim-cương cũng phải có ngày hoại diệt. Tuy hoại nhưng không phải là mất hẳn, thí dụ : cây chết sẽ dùng làm gỗ, gỗ mục làm củi đun thành tro, than và thán khí lại để nuôi cây. Một tinh-cầu lớn vỡ sẽ thành nhiều tinh-cầu nhỏ, hoặc sẽ nát vụn thành những đám tinh-vân (nébuleuses) để lâu





ngày lại kết thành tinh-cầu mới... Tóm lại muôn vật đều ở trong cái vòng thành, trụ, hoại, không (hay sinh, trụ, dị, diệt).

Nhưng có một cái không bao giờ bị hoại diệt, đó là tâm-thức chúng-sinh. Tâm-thức chỉ bị từng đoạn sống chết che ngăn không thấy thông suốt mà thôi, nhưng nó vẫn thường còn.

Phật-tử vì hiểu lẽ vô-thường, nên không tham đắm của cải, trái lại vui vẻ mà làm hạnh bố-thí, thế-gian này cũng có ngày hoại-diệt huống-chỉ là tiền bạc, tài sản; Phật-tử chỉ cầu làm chủ và thông suốt được cái tâm thường còn kia mà thôi.

*III) Khổ.*— Chúng-sinh còn chưa thoát khỏi vòng luân hồi là còn khổ, những loài dưới loài người khổ vô-cùng, trên loài người cũng khổ, chỉ lấy khổ làm sướng, được chút ít đã tự cho là đầy đủ mà thôi. Loài người có tám nỗi khổ chính: 1 — *Sinh* cái đau khổ ở trong bụng mẹ và lúc chui ra, vì mẹ mờ cho nên không biết; sự vất vả phải sinh hoạt, vất lộn. 2 — *Lão* — cái khổ khi già yếu. 3 — *Bệnh* — đau ốm và đau đớn về thể xác. 4 — *Tử* — cái chết và hình ảnh sự chết. 5 — *Ái biệt ly khổ.*— người thân yêu mà phải xa nhau. 6 — *Oán tắng hội khổ.*— Ghét nhau mà cứ phải gần nhau. 7 — *Cầu bất đắc khổ.*— mong muốn mà không được. 8 — *Ngũ ấm thịnh khổ.*— trong 5 ấm (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) nếu có một ấm thịnh lên, đòi hỏi mạnh tức thì gây ra không lường những phiền-não.

Người tu Phật vì quán thấy thế-gian này chẳng có gì là sung sướng, cái sướng theo sau là cái khổ, sướng ít khổ nhiều, thọ mệnh dù tới vạn hay triệu năm, đối với không-gian cũng chỉ là tương-đối huống chi không đầy một trăm năm; cái chết như ở trước mắt, ta không thể tham đắm lấy khổ làm vui để phải chịu luân-hồi. Trái lại vì hết thầy chúng sinh chịu vô-lượng khổ não, như nghèo, đói, bệnh tật v.v... mà sinh lòng đại-bi nguyện tạo các công-đức để cho họ mong họ đỡ khổ, tự mình thoát khổ và sẽ độ người thoát khổ.

*IV) Không.*— Muôn pháp đều do tâm-thức khởi lên và diệt đi, tội phúc và quả báo khổ vui tùy theo vọng-tâm mà



biển-hiện ra, tất cả tính nó vốn không, như chiêm-bao như điện-ảnh, thuận do tâm phân-biệt mà có.

Người học Phật vì biết như vậy nên tâm không vướng mắc những điều nhỏ mọn, không ao-ước về hình-thức, vật chất, sẵn sàng tha thứ cho kẻ thù nghịch, bởi biết tâm phàm phu tốt xấu đều không nhất-định, chỉ yên lo lòng về sự-nghiệp của mình mà thôi.

V) Vô-ngã.— Vi tâm-thức cùng với vạn pháp biến-chuyển không ngừng trong từng sát-na (thời gian rất ngắn), sự thấy biết của phàm phu bị thu hẹp trong năm ấm, cho nên không có gì nắm vững và chủ tể được cái « ta ». Cái « ta » và cái của ta đều không thực.

Người học Phật vì hiểu thấu lý vô-ngã cho nên diệt bỏ được lòng kiêu-căng, ngã-mạn, nên không cần tiếng tăm, lợi lộc, đau cái đau của người và vui cái vui của người.

Nhờ tin hiểu ở lẽ nhân-quả, vô thương, khổ, không và vô ngã nên Phật tử rèn được lòng vị-tha khắc-kỷ, vui vẻ mà làm thập-thiện, bát chánh đạo, sáu phép ba-la-mật và muôn hạnh lành khác.

Người tin-tưởng và thực-hành theo giáo-lý của Phật không phải là kẻ xa xôi, mơ hồ mà là tâm-hồn hướng-thượng chỉ để ý đến những cái toàn thiện, những cái cao nhất, đẹp nhất. Giáo-diễn của Phật là một phương-pháp giáo-dục hoàn-toàn nhất, làm theo đấy, người ta có thể thực-hiện được hạnh-phúc của cá-nhân, gia-đình, cho đến Quốc-gia, Quốc-tế, Về phương-diện xuất thế gian, sự lợi lạc sẽ không cùng.

Mời quý vị hãy chứng-nghiệm và so sánh với các học-thuyết khác.

**KHOAN-HỒNG**



# TIN - TỨC

✧ **Hòa-thượng Hội-Chủ** đi dự lễ 2500 tại Thái Lan. — Đáp lời mời của Phật-Giáo và của Chính-phủ Thái-Lan, ngài Hòa-thượng Tịnh-Khiết, Hội-chủ Tổng-hội Phật-Giáo Việt-Nam, đã qua Thái-Lan dự lễ kỷ-niệm 2500 ngày Phật nhập-diệt, do Phật-Giáo Thái-Lan tổ-chức. Thụ-giả ngài, có thầy Thích-Đức-Nghiệp. Hòa-thượng đã ở lại hơn một tuần lễ tại Thái Lan và đã trở về nước ngày 20-5-1957.

✧ **Lễ 2500 tại Cao Mên.** — Cao-Mên cũng đã long-trọng tổ-chức lễ kỷ-niệm nhập-diệt và mời Phật-Giáo các nước đến tham dự. Đại-hội Phật-Giáo rất tưng-bừng nhờ sự ủng-hộ nồng-nhiệt của chính-phủ và Hoàng-gia Cao-Mên. Đi dự lễ, Việt-Nam có thầy Bửu-Chân và một số các vị Tăng-già cư-sĩ khác.

✧ **Đại-hội Phật-Giáo toàn quốc lần thứ ba.** — Chiều thứ bảy 25-5-1957, trong một buổi họp, ban Quản-trị Trung-Ương Tổng-hội Phật-Giáo-Việt-Nam, dưới quyền chủ-tọa của Hòa-Thượng Hội-chủ, đã quyết-định triệu tập Đại-Hội-Đồng Tổng-Hội Phật-Giáo toàn quốc vào ngày 22-7-Đinh-Dậu, tức là ngày 17-8-1957. Một ban dự-thảo điều lệ Thống-Nhất đã được thành-lập. Đại hội sẽ khai-mạc tại thủ-đô Sài-gòn.

✧ **Tổ-chức từ-thiện nhân lễ Phật-Đản.** — Nhân lễ Phật-Đản mừng 8 tháng 4 vừa qua, các đoàn thể Phật-Giáo tại thủ-đô đã cộng-đồng tổ-chức một cuộc Từ-Thiện Phật-giáo, phân phát những tặng-phẩm : tiền, gạo, vải cho đồng-bào nghèo. Tổ-chức Từ-thiện này thật là một tổ-chức thích-hợp với tinh-thần Từ-Bi của Phật Tồ, và trong ngày kỷ-niệm Đản-Sinh, đã có những ảnh-hưởng rất là tốt đẹp.

✧ **Một khóa an-cư đặc-biệt.** — Đặc-biệt năm nay, giáo hội Tăng-Già Nam-Việt đã tổ-chức một khóa an-cư dành riêng cho các vị trú-trì trong giáo-hội. Có hai địa điểm : chùa Pháp-hội cho chư Tăng và chùa Dược-Sư cho chư Ni. Mục-đích của khóa an-cư là gây sự thông-cảm sâu rộng giữa các tổ-chức Tự-Viện và đào luyện cho các vị Tăng-Già Trú-Trì có một căn-bản Giáo-lý vững chắc. Số Tăng-Ni tham dự, kể cả nội ngoại trú, đã lên đến gần 100 vị.



THƯ VIỆN HUẾ QUANG



Nghị-định số 2009/P3 ngày 1-8-1956.

Tòa-Soạn và Quản-Lý :

**CHÙA ẮN-QUANG**

635, đường Vạn-Hạnh Thiên-Sư

— CHỢ-LỚN —

**GIÁ BÁO :**

Mỗi số 10\$00

Sáu tháng 55\$00

Một năm 110\$00

*Phiếu mua báo, xin đề tên  
đạo-hữu Nguyễn-văn-Thọ*

Ấn loát tại nhà in LANGBIAN 4, Khu Hòa Bình — Đalat

